

NÀNG

Bình Huyền

Loan về đến trước nhà. Cầm chìa khoá chưa kịp mở cửa, nàng nghe tiếng chuông điện thoại vang lên từ bên trong. Đút vội chìa khoá vào lỗ nhưng không xoay được, nàng rút ra nhìn mới biết mình đã nhâm chìa trong lúc hấp tấp. Khi nàng mở được cửa, tiếng chuông điện thoại im bật từ lúc nào. Nàng đóng cửa, bước vào bếp, cất chiếc túi nhựa, rồi sang phòng khách ngồi nghỉ. Chuông điện thoại lại reo. Loan với tay lấy chiếc điện thoại *sans fil*, kéo *antenne*, đưa lên tai:

- Allo!

- Allo! Cô Loan đấy ă? Cháu Sương đây. Cô đi đâu thế? Cháu gọi hai ba lần không thấy cô trả lời?

- Cô xuống dưới nhà vứt hai chục cái vỏ chai. Chú Bảo đi vắng. Cô dọn dẹp, thấy vương mắt, mang vứt cho rồi.

Tiếng Sương cười "hi, hi, hi" trong máy:

- Cô giỡn hoài! Hai chục cái vỏ chai công kênh lăm, làm sao mà cô ôm hết một lúc?

Loan cũng cười khúc khích:

- Cô giẫm cho bẹp, nên để được hết vào một bao nhựa lớn.

Tiếng cười của Sương lại vang trong máy:

- Giẫm một lúc hai chục cái vỏ chai nhựa! Ầm nhà, ầm cửa, chịu sao nổi, thưa cô?!

Loan trả lời, giọng hơi nghiêm:

- Mỗi khi giẫm, chai xẹp xuống, kêu rộp rộp, cô khoái lăm, vì tưởng tượng rằng những chai đó là

mấy đứa ma-nữ tính quến chú Bảo của cháu. Cô đã kể cho cháu nghe một vài lần rồi, nhớ không?

Sương cười lớn hơn:

- Ối giời ơi! Cô còn ghen quá xá! Chuyện cũ xong rồi, còn gì nữa mà cô ghen, hở cô?

Loan "hừ" một tiếng:

- Chuyện con Bích-Hạnh và con Hiến-Lê thì xong rồi. Tuy vậy, thỉnh thoảng chợt nhớ tới, cô vẫn bực. Còn chuyện con Tuyết-Mai thì chưa xong... Thôi, để khi cháu gặp cô, cô sẽ kể cho cháu nghe. Bây giờ, cháu gọi cho cô có việc gì cần thế?

Sương thôi cười, nói chậm chạp:

- Thưa cô, cháu có vài câu hỏi đặt ra, nhờ cô trả lời, nếu có thể được.

- Cháu cứ nói đi. Cô biết tới đâu, trả lời tới đó.

- Thưa cô, cháu năm nay cũng khá lớn rồi. Các

anh con trai đã bắt đầu tấn công cháu. Riêng cháu cũng có cảm tình với một người. Chuyện của chúng cháu có thể đi tới chỗ quan trọng. Riêng cháu muốn chuẩn bị mình thật tốt. Cô là người có nhiều hạnh phúc lứa đôi. Cháu nhờ cô chỉ cho những bí quyết khiến chú Bảo mãi mãi yêu thương cô như mọi người hằng thấy.

Loan háng giọng:

- Nói ra thì nhiều. Chẳng hạn như



Hình vẽ của
BÌNH-HUYỀN

ngày xưa các cụ thường dạy rằng đàn bà con gái phải giữ Tam Tông, nghĩa là "*Ở nhà theo cha mẹ, lập gia đình theo chồng, chồng chết theo con*", và Tứ Đức tức là "*Công, Dung, Ngôn, Hạnh*". Tuy nhiên, ngày nay ít ai giữ đúng những lời giáo huấn đó. Theo ý cô, mình phải biết rằng phái nữ có ít nhất bốn khía cạnh, cần được nhận định và phát triển tối đa: Hình dáng, tính tình, sức khoẻ, và tài năng. Lần này, cô cho cháu biết những gì cô có, về khía cạnh thứ nhất, đã khiến chú Bảo của cháu chạy không thoát trong bao năm nay. Còn

những điểm khác, cháu tới đây, cô sẽ cho cháu biết. Nói chuyện trên điện thoại nhiều quá không tiện, cháu ạ.

- Vâng ạ.

- Này nhé. Về hình dáng, mình phải biết đàn ông con trai thích những gì. Mình sẽ phát triển cái tốt của những điểm có sẵn, sửa chữa cái xấu, tìm hiểu xây dựng những điểm mình có ít hoặc không có. Cô may mắn có kích thước cao ráo, dễ mua quần áo, khổ người thon thả hấp dẫn, vì chăm bơi lội, tập thể thao. Các người quen của cô nói rằng cô có dáng đi quý phái. Tuy nhiên, chú Bảo của cháu thỉnh thoảng phê bình rằng cô bước đi lúc nhanh lúc chậm, làm chú ấy khi thì theo không kịp, khi thì lại phải chờ cô. Cháu biết không, cô làm như vậy để phạt chú ấy, vì chú đã làm cô phạt ý một điều gì đó. Khi nào chú ấy ngoan, cô sẽ bước đi bình thường. Ngoài ra, tóc của cô màu nâu đen, da cô hồng và hơi nâu. Đó là những màu mà chú Bảo rất mê.

Sương ngắt lời cô:

- Thỉnh thoảng da nổi mụn, có gì bất lợi không, hở cô?

- Đàn bà con gái có mụn là thường, phần lớn là do kinh nguyệt hàng tháng. Mình giảm thiểu mụn nhọt bằng cách uống nhiều nước sôi và ăn nhiều rau trái. Khi cô có mụn, cô nhờ chú bôi thuốc, và chú lấy làm thích thú lắm, vì được thấy cô nhúc nhích da mặt. Cháu thấy khuôn mặt cô thế nào? Chú Bảo mê khuôn mặt cô ngay từ lúc đầu. Đàn ông mỗi người thích một loại khuôn mặt. Ai để ý đến đối tượng nào, tức là họ khoái loại khuôn mặt đó.

Sương nói tiếp theo:

- Cháu có khuôn mặt giống cô lắm, anh bạn trai của cháu vừa thấy cháu là "mết" ngay. Này nhé, mặt bầu dục, trán nở, sống mũi thanh, đầu mũi nhọn, lỗ mũi hình hoa cúc tính nghịch, mắt huyền, răng trắng với một chút răng khểnh, má lúc nào cũng hồng, môi lúc nào cũng đỏ, bờ mép có nốt ruồi, và hai má có hai đồng tiền khi nói hoặc cười.

Loan cười thích thú:

- Đúng vậy cháu ạ. Chú Bảo của cháu ngày xưa hay vẽ hình cô để tặng cô hoặc treo lên tường nhà. Mỗi lần vẽ, chú ca tụng hết lời những nét mà cháu vừa kể ra. Giọng nói và cách nói cũng quan trọng. Chú Bảo nói rằng giọng cô khi còn trẻ thỏ thẻ như con nít, làm chú ấy để ý và theo đuổi. Khi lớn lên, giọng cô trở nên ngọt ngào. Tuy vậy, chú Bảo vẫn phê bình cô hai điểm: Thứ nhất, khi nói chuyện qua máy điện thoại, giọng cô thường trở nên mạnh. Thật ra, lúc nào cô bực mình hoặc hăng lên, giọng cô mới mạnh. Nhưng cô không nói cho chú Bảo biết điều này. Cứ để tự nhiên. Thứ nhì, cô hay hỏi hoặc nói bất chợt từ ý nghĩ trong đầu. Thí dụ, trong khi đi dạo với chú Bảo ở vườn Luxembourg, hai người đang nói chuyện về một bài thơ tả sông Seine, cô nghĩ trong đầu: "Chiều nay mình sẽ làm món bún riêu cho cả nhà ăn." Cô quay lại nói với chú Bảo: "Hai hộp riêu cua, một gói bún, rau ngò, cà chua, me, hai quả trứng gà, và thịt heo cùng các loại rau thơm và cả giá nữa chứ..." Chú Bảo nhìn cô với vẻ mặt chơi với, hỏi cô: "Làm gì có hộp riêu cua với lại hành ngò và năm bảy thứ khác trên bờ sông Seine, hở em?" Cô thản nhiên đáp: "Nấu riêu cua thì phải có những thứ ấy chứ. Anh chậm hiểu quá à!" Một lần khác, hai vợ chồng đang coi băng nhạc *vidéo* về chủ đề đàn bà, cô chợt nhớ tới cuốn phim đang xem dở nhan đề "*Les oiseaux se cachent pour mourir*" do Richard Chamberlain và Rachel Ward đóng. Nghĩ tới chỗ Meggy cãi nhau với chồng, cô hỏi chú Bảo: "Thế cô ấy có gặp lại ông Cha không, hở anh?" Chú Bảo ngạc nhiên hỏi lại cô: "Cô nào? Ông Cha nào?" "Cô Meggy với Ralph ấy mà. Cũng ở trong *vidéo*, sao anh chóng quên thế!" "Đang xem *vidéo* Việt-Nam về đàn bà, em hỏi chuyện trong *vidéo* của Mỹ, làm sao anh đoán ra được!" Cô cấu chú một cái: "Cũng là *vidéo* cả mà. Anh và em phải suy nghĩ giống nhau chứ. Anh

thường nói vậy, phải không?" Thế là chú Bảo của cháu chịu thua!

Sương nói :

- Cô ác quá! Làm sao mà chú ấy theo được ý nghĩ của cô?

Loan cười khúc khích :

- Không phải cô ác đâu, cháu ạ. Đó là cô muốn, trong câu chuyện giữa hai người, lúc nào chú Bảo của cháu cũng phải hỏi cô "Cái gì?", "Sao?", "Thế nào?", "Ở đâu?"... Cho chú ấy tỉnh táo theo dõi và tham gia câu chuyện, chứ không được ngồi đó nghe cô nói êm ru. Chú của cháu dám ngủ gật hoặc mơ màng chuyện khác lắm ạ!

Sương lại hỏi :

- Nhớ chú ấy cũng làm như cô, cô có hiểu ngay chú ấy muốn gì hay không?

Loan cười, nói:

- Chú Bảo của cháu không vừa đâu. Chú ấy cũng tính làm cô kẹt nhiều lần để trả thù, mà không được.

- Cô kể cho cháu nghe với.

- Có lần, hai người đang ngồi trên xe-hơi, nghe nhạc Việt-Nam.

Bỗng dừng chú Bảo nói: "Bà ấy có bằng lòng không?" Cô nhớ ngay về vụ cô chú tính nhờ bà chủ tiệm bán sách báo băng nhạc đồ kỷ niệm Việt-Nam quảng cáo giùm cho cuốn sách của cô chú mới in xong. Cô bèn trả lời tỉnh bơ : "Có anh ạ." Chú Bảo của cháu ngạc nhiên và thất vọng lắm! Cháu thấy không, đàn ông họ làm việc giỏi đối với những gì tổng quát và trật tự, trong khi đàn bà con gái chúng mình chuyên về chi tiết tỷ mỉ, phức tạp, không cần trật tự. Về hình dáng, chúng ta còn một điểm rất quan trọng, đó là tiếng cười. Cô luôn cười vui, tiếng cười của cô khá kích thích và cởi mở. Mỗi lần cô cười, chú Bảo của cháu trở nên sung sướng hơn, hăng hái hơn, cũng như quên ngay tất cả buồn lo. Sương ạ, hôm nay nói chuyện như thế đủ rồi. Cháu chịu khó tới chơi với cô, cô sẽ nói cho cháu nghe hết những điều cần có để

bảo đảm hạnh phúc lứa đôi, về phương diện tính tình, sức khoẻ và tài năng. Thôi nhé, chào cháu.

Hai hôm sau, sáng thứ Bảy, Sương mò tới nhà Loan. Hai cô cháu ngồi trong phòng khách nói chuyện. Loan hỏi người cháu gái, con của ông anh thứ hai của nàng:

- Cháu muốn cô nói về đề tài nào trước?

Sương uống một ngụm nước ngọt, đặt ly xuống bàn, nói:

- Cô cho cháu biết những điểm hấp dẫn về tính tình của cô, khiến chú Bảo thương yêu cô mãi như thế này.

Loan gật gù:

- Chú Bảo rất hài lòng thấy cô cẩn thận, kỹ lưỡng mỗi khi làm một việc gì dù lớn dù nhỏ ; tất cả mọi việc trong nhà đều được cô sắp xếp khéo léo, tinh vi.

Bảo từ nhà trong đi ra, nghe được câu chót của Loan. Chàng mỉm cười, nói:

- Em làm việc giỏi. Đúng. Nhưng có hai điều luôn luôn làm anh lo ngại.

Sương đứng lên cúi đầu:

- Chú ạ. Thừa chú, chú lo ngại hai việc gì cơ ạ?

Bảo nhìn vợ, dò hỏi. Loan khẽ nhún vai, nói với chồng bằng giọng nhõng nhẽo:

- Em cho phép anh nói đấy. Người nhà mà, sợ gì.

Bảo vẫn đứng bên tủ TV. Chàng cất tiếng thật nhẹ nhàng:

- Thứ nhất, cô Loan của cháu hay quên chỗ để đồ. Lý do là, lâu lâu cô dọn lại đồ trong nhà. Những thứ đã có chỗ của chúng từ nhiều năm, cô mang để chỗ khác. Sau một vài tuần lễ, khi cần đến, cả cô lẫn chú đều phải tìm dãi cổ ra mới thấy. Thứ hai, cô Loan hay vứt bỏ đồ, nhất là đồ của chú. Cháu cũng biết rằng chú có bồn phàn sửa chữa hoặc chế biến các thứ lật vật dùng trong nhà, nên chú hay tích trữ các dụng cụ như mảnh ván, dây nhợ, giấy má, vân vân... Cô Loan thấy vướng mắt là thu lại rồi mang vứt vào thùng rác.

Loan chau miệng:

- Xếp lại đồ từ chỗ này qua chỗ kia là theo kỹ thuật tân tiến nhằm tiêu diệt thói quen lười biếng làm cuộc sống nhàm chán. Anh thấy ở các siêu thị, lâu lâu họ kê lại các quầy hàng, khiến cho khách hàng không chán và sự tiêu thụ gia tăng, kinh tế phát triển. Còn các đồ lặt vặt trong nhà không dùng tới cần phải vứt đi cho rộng chỗ, vừa thoáng khí vừa an toàn. Đồ của anh để tùm lum để bắt lửa nguy hiểm, hơn nữa để anh cất giữ đồ cũ là khuyến khích anh thiết tha với kỷ niệm...

Bảo cười xoa, nói như thuộc bài:

- Anh chỉ được quyền giữ kỷ niệm của em mà thôi. Còn bao nhiêu thứ khác là phải bỏ đi, quên đi. Phải không? Thôi, anh nhớ rồi. Đừng tiếp tục bàn tới kỷ niệm nữa, kéo bao nhiêu chuyện cũ sẽ bị lôi ra hết ở đây bây giờ.

Loan cười thật vui, chỉ sang chỗ ngồi bên cạnh:

- Thưởng cho anh được ngồi bên em một lúc, nghe hai cô cháu nói chuyện.

Sương nói nhỏ vào tai Loan :

- Về chuyện luyến ái giữa trai gái cũng như vợ chồng thì sao, thưa cô?

Loan mỉm cười, nói to:

- Cô sẽ đề cập tới chuyện đó sau. Bây giờ, cháu để cô nói tiếp. Bên cạnh việc nhà, có việc quản lý. Tính cô ghét vay mượn. Không có thì ráng chịu. Ai vay, thì cho, nếu có điều kiện. Về vấn đề quản lý, cô tính toán nhanh và đúng, nên giúp chú rất nhiều trong việc mua bán. Cô lại còn biết dành dụm tiền bạc một cách kín đáo, để khi cần là có sẵn.

Bảo xen vào:

- Chú rất chịu những tính đó.

Loan nắm tay chồng, nói tiếp:

- Khi cô chú còn trẻ, mới yêu nhau, rồi lấy nhau, cô hay cười nhưng ít nói. Khi chú có lỗi, kể cả việc có mèo, cô cũng bỏ qua.

Đến đây, Bảo cười hóm hỉnh:

- Nhưng khi lớn tuổi, cô của Sương không những vẫn hay cười mà còn hay nói, nhất là sau khi sang ở bên thế giới tự do của Tây phương này! Hôm nọ,

trong bữa tiệc gia đình, chú có đặt vấn đề này với các bác và anh chị em họ của chú. Bác Thụ của chú nhận định rằng phụ nữ sang bên xứ Âu Mỹ được giải phóng, nên nói nhiều vì biết nhiều ! Đời xưa, cô Loan không bắt lỗi chú. Bây giờ, càng ngày cô càng nhớ lại chuyện cũ, hơi týt là giận dỗi, nổi cơn ghen với những người quen cũ của chú mặc dầu họ ở cách cô chú cả chục ngàn cây số!

Loan lờm yêu chồng:

- Ngày xưa, bạn nuôi con cái, em quên khuấy đi. Bây giờ rảnh rỗi, tự nhiên em thấy những chuyện ấy cứ hiện ra rõ mồn một trước mắt em. Hơn nữa, cái con Tuyết-Mai bây giờ độc thân, vì chồng nó chết sáu bảy năm nay, cứ làm thơ đăng trên báo để quên anh. Không bực mình làm sao được!

Bảo gơ tay cản, miệng nói liến thoắng:

- Bỏ chuyện đó đi, em. Anh không có gì đâu. Nay, em còn quên hai chi tiết nữa.

Loan mở to cặp mắt nhưng:

- Chi tiết nào thế anh?

- Những nhẽo muôn thủa, và chọn hình một phía!

Sương tỏ ý không hiểu:

- Chú nói rõ cho cháu biết với.

- Từ lúc còn trẻ đến giờ, cô Loan của cháu hay nhõng nhẽo lắm, nhất là khi cô hơi đau một tí. Chú còn nhớ, khi mới lấy nhau, chú có lại nhà bà nội của cháu, tức là mẹ vợ của chú. Chú nói với bà rằng chú lo quá vì cô Loan kêu đau bụng, đau lưng, đau chân, đau tay, đau khắp người, đau nhiều lắm. Bà nội cháu cười rộ lên nói: "Cô Loan là hay làm nũng lắm đấy. Đau ít, nói đau nhiều làm người ta lo sợ. Anh phải coi chừng, sẽ còn bị nhiều lần cho mà xem!" Tuy vậy, chú vẫn luôn luôn lo sợ trong mấy chục năm nay ! Đó là một chuyện. Chuyện thứ nhì là, mỗi khi cần chọn một tấm hình để tặng ai, cô Loan chọn tấm nào cô trông đẹp nhất, dĩ nhiên. Phải cái là thường thường tấm hình nào cô trông đẹp, thì chú lại xấu hổ: khi thì bóng lá cây loang lổ trên mặt, khi thì *cravate* bị đeo lệch, khi thì miệng cười nhiều bóng tối, trông như có hàm răng đen!

Loan cười khúc khích:

- Hình em đẹp được rồi. Đàn ông cần gì đẹp. Còn em không nhẽo như vậy có làm anh bức bối không? Nói thật đi.

Bảo vội trả lời, mặt thật tươi tỉnh:

- Anh thích em không nhẽo *lắm lắm!*

Loan đập tay vào vai chồng :

- Một chữ "*lắm*" đủ rồi. Hai chữ "*lắm lắm*" có vẻ tiểu lâm quá à!

Bảo vội giơ một ngón tay lên. Có tiếng chuông cửa. Bảo đứng lên, ra mở. Bác Thụ gái bước vào. Bảo chào:

- Bác ạ. Mời bác vào phòng khách. Nhà cháu đang nói chuyện với cháu Sương.

Loan và Sương đứng lên chào bà bác của Bảo. Bác Thụ gái cười nói:

- Bác sang rủ chị Bảo đi dạo vài vòng hồ, nói chuyện cho vui.

Loan vui vẻ đáp:

- Vâng ạ. Cháu mặc sẵn quần áo. Mình có thể đi ngay. Có cả cháu Sương đi cùng, bác ạ. Anh ở nhà làm gì thì làm. Chờ em về ăn cơm, rồi mình đi Paris xem *ciné* anh nhé.

- Được, em và Sương cứ đi dạo với bác Thụ đi. Bác ạ.

Để Bảo ở nhà một mình, Loan và Sương cùng bà bác đi bộ ra ngoài bờ hồ gần nhà. Vừa đi họ vừa tiếp câu chuyện đang dở dang. Bác gái Thụ cũng thích đề tài đó, nên cả ba ríu rít nói chuyện rất vui. Loan nói:

- Đàn ông con trai cũng thường chú ý đến sức khỏe của chúng ta lắm, phải không bác?

- Đúng đấy, chị Bảo ạ.

- Nhờ thừa bé hay bơi lội và leo trèo cũng như bây giờ chăm tập thể dục, thân thể cháu lúc nào cũng cứng cáp, dai sức, đi bộ giỏi.

Bà bác nói thêm:

- Có điều là đàn bà hơi dễ té ngã, ta nên cẩn thận khi bước đi trên mặt đường ướt nước. Ngã

trước mặt "bò" là "quê" lắm, và lúc lớn tuổi có thể bị giập hoặc gãy xương thì khôn đấy.

Sương hỏi:

- Thừa bà, thừa cô, về sức khỏe ta cần luyện đức tính nào ạ?

Loan nhanh miệng trả lời:

- Cô may mắn thừa bé được bố mẹ cho dùng các loại cao thiên-môn (một loại rễ cây) và cao ban-long (sừng hươu), nên từ khi lớn lên cho đến bây giờ cô ít bị đau ốm. Nếu có đau ốm thì cũng chóng khỏi. Cô được cái là giỏi chịu đau đớn trong khi sanh đẻ. Nhờ theo học lớp sanh đẻ, và cũng do tự ái riêng, cô biết nhịn đau, không kêu la khi nằm trên bàn đẻ. Chú Bảo đôi khi đứng bên ngoài phòng đẻ phải lấy làm lạ vì không nghe tiếng cô kêu ở bên trong.

Bà bác cười nói:

- Bác thấy anh Bảo nói rằng chị Bảo hay quên kính và không nhớ giờ phải uống thuốc mỗi khi đau ốm, phải không?

Loan giơ tay như muốn cản chồng không cho trả lời, miệng nói:

- Thừa bác, điều đó không đúng một trăm phần trăm. Nhiều khi cháu giả vờ quên, để nhà cháu phải đi kiếm cho có việc. Còn giờ uống thuốc, vì nhà cháu thường tự hào là cẩn thận, nên cháu luôn luôn nhờ anh ấy nhớ giờ cho cháu uống thuốc, cũng để xem anh ấy còn lo lắng cho cháu như hồi mới lấy nhau hay không.

Ba người bước đi trong yên lặng. Sương chợt nhớ ra một điều, vội hỏi:

- Thừa bà, thừa cô. Vấn đề ăn uống có quan trọng trong cuộc sống lứa đôi không ạ?

Bà bác nói :

- Tốt nhất là mình tập ăn uống thoải mái, kín đáo. Nếu chưa nghiệm thuốc lá, càng hay.

Loan nói thêm:

- Khi ăn, nên có ý nhường cho bạn trai, cho chồng cho con. Khi mình có tật nào về ăn uống, nên cố tránh khi có mặt mọi người. Cô có tật ăn ớt

bị nấc, và thích ăn mặn. Rất ít khi nào cô ăn ớt khi dùng cơm chung. Biết tính chú thích ăn nhạt, cô để ý nấu thức ăn cho vừa miệng. Ai ăn mặn thì cho thêm nước mắm.

Loan chớp mắt suy nghĩ, rồi nói tiếp:

- Điểm chốt, theo ý cô, là vấn đề tài năng của đàn bà con gái. Đàn ông con trai cũng hay chú ý đến chi tiết này lắm. Trước hết là *tư tưởng*. Mình phải tập nhớ dai, nhưng làm ra vẻ hay quên, để kiểm soát hành vi của đàn ông. Nếu Trời cho mình một vài năng khiếu nào đó, thì nên trau dồi cho càng ngày càng tốt hơn. Cô biết làm thơ, viết văn từ thuở bé. Bây giờ, cô luôn luôn đọc sách báo, xem TV, giao thiệp với bạn bè. Nhờ vậy, cô và chú sống những ngày về hưu thật hứng thú bằng cách trao đổi văn thơ với nhau.

Bà bác nói:

- Chị Bảo nấu ăn khéo và ngon lắm. Bác trai thích mấy món anh chị mang biếu hai bác như giả cầy, bánh khúc, bánh bao, và bánh cuốn nhân tôm thịt.

Loan mỉm cười:

- Thưa bác, về bếp núc, anh Bảo của cháu mặc dù không mấy thích nhưng cũng chiều theo hai thói quen của cháu. Thứ nhất là việc *đi chợ*. Cháu chọn đồ lâu và kỹ. Thêm vào đó, cháu đi nhiều chợ trong một buổi. Khi anh ấy rên, cháu giải thích rằng làm như thế, đồ mua vừa rẻ vừa ngon vừa đầy đủ. Thứ hai là mỗi khi *làm bếp*, cháu sử dụng rất nhiều nồi niêu, xoong chảo, đũa, thìa, dao. Cháu không ưa dùng lại một dụng cụ nấu bếp cho nhiều món khác nhau, vừa không tinh khiết, vừa lỉnh kỉnh. Cháu lại không thích dùng máy rửa chén, vì sợ máy làm không kỹ. Nên thỉnh thoảng, muốn nhờ anh ấy rửa hộ chén là cháu phải thanh toán trước số nồi niêu công kênh, chỉ cho anh ấy rửa chén mà thôi.

Sương chớp chớp cặp mi đen dài cong như chột nhớ ra điều gì. Nàng nắm tay Loan, nói nhanh:

- Cháu xin ngắt lời cô và bà. Hôm nọ cô bảo sẽ cho cháu biết những điều cần thiết về chuyện

luyện ái. Hôm nay, sẵn có mặt bà Thụ, xin cô nói cho cháu biết đi.

Nhìn vào đôi mắt nhưng của người cháu có khuôn mặt yêu kiều với nhiều nét giống nàng, Loan thông thả nói:

- Qua nhiều sách báo phim ảnh năm châu, kể cả sự chỉ dẫn trong Kinh Dịch của Khổng Tử cách nay hơn hai ngàn năm, cô và chú Bảo rút ra kinh nghiệm sau đây: *Mỗi cặp uyên ương yêu nhau chân thành tự mình khám phá ra những bí mật của thể xác nhau để hiến nhau những giây phút thần tiên mà chỉ hai người đó mới cảm nhận được mà thôi. Không một phương pháp hoặc nguyên tắc chung nào có thể làm khuôn vàng thước ngọc cho vấn đề phòng the được cháu ạ.*

Bà Thụ gật gù:

- Đúng vậy. Bác hoàn toàn đồng ý với chị Bảo.

Sương nhìn Loan và bà Thụ bằng ánh mắt biết ơn:

- Cháu hiểu ý của cô và bà. Trở về chuyện *máy móc*. Không biết lái xe hơi có phải là một khuyết điểm không, thưa bà, thưa cô?

Loan lắc đầu:

- Không, cháu ạ. Đàn ông họ cật lỏi lái xe giỏi, để cho họ lái. Mình sử dụng ưu điểm của mình, là *chỉ đường*. Chú Bảo của cháu lái giỏi, nhưng rất cần cô bên cạnh để canh chừng xe từ bên phải qua cho chú, và nhất là chỉ đường khi chú lái tới những nơi lạ. Được ngồi không, nên cô *nhớ hướng* hơn chú, vì vậy ít đi lạc. Có thể đàn bà cần phải tự lái xe ở bên Mỹ hoặc Canada chẳng hạn, vì ở những xứ đó đường xa đất rộng, đời sống vội vã. Còn ở Âu châu đất hẹp, hệ thống giao thông rất tiện lợi, nên đàn bà không cần thiết lái xe.

Bà bác nói thêm:

- Về *máy móc* dùng trong nhà, các ông ấy thường hãnh diện là giỏi hơn bọn mình.

Loan nói nhanh:

- Thưa bác, điều đó đúng. Mình cũng nên đề cao ưu điểm đó, vừa làm hài lòng các ông, vừa đỡ phải bận bịu vì chuyện *máy móc*, bác ạ.

Quay nhìn Sương, Loan kết luận:

- Đó là những gì cô biết để truyền lại cho cháu. Cháu cố ghi nhận mà thực hành, chắc chắn cháu sẽ tìm được người yêu chọn lấy làm chồng, ở với nhau suốt đời, như hai bác Thụ, và như cô với chú Bảo của cháu. Tất cả bí quyết duy trì hạnh phúc lứa đôi được tóm tắt như sau: "*Dùng để cho bạn trai hoặc chồng của mình quá yên ấm trong cuộc sống chung, mà phải luôn luôn sử dụng sự mâu thuẫn phong phú của phái nữ, để làm cho cuộc*

sống đó được liên tục hoạt náo, với đủ bảy thứ tình cảm : sướng, khổ, buồn, vui, giận, ghét, muốn, trong đó phải kể yêu và ghen." Cháu nhớ lấy những lời của bà bác và của cô mà áp dụng vào đời sống lứa đôi của riêng cháu, Sương nhé!

Đồng Tác Giả BÌNH HUYỀN

(Paris)

Lối Rẽ Xuân Xanh

Lối đi xanh ngắt chuỗi ngày thơ,
Mi non chưa vướng mộng và mơ,
Trường thân, bạn mến, nhà yêu dấu,
Làm vốn cho tôi tuổi dại khờ.

Lối đi nhí nhảnh hát cười thoi,
Đùa giỡn ven sông, cạnh núi đồi,
Mềm vương áo tắm choàng da ẩm,
(Chết đuối anh nào thấy được tôi !)

Lối đi thơm ngát giữa ngàn hoa,
Đón chào kiều nữ gió hoan ca,
Mượt đen sợi tóc bay tha thướt,
Mắt liếc chìm tia nắng nhạt nhòa.

Lối đi linh hướng thật huyền siêu,
Dẫn dắt cho tôi học biết nhiều
Về Chân, Thiện, Mỹ nơi Thượng-Đế,
Nên ngại duyên tình, chẳng thiết yêu.

Lối đi gieo rắc nhạc và thơ,
Cuốn bước tôi đi đến chỗ chờ.
Trời thương, bạn quý, người mê đắm,
Vây lại, mà tôi chỉ hững hờ.

Lối đi lưu luyến chẳng rời chân,
Tôi với người yêu sát lại gần
Điểm hẹn giao thoa, giờ đã định,
Tình ái lên ngôi có một lần.

Lối đi đoạn rẽ của đời tôi,
Tri kỷ ngàn năm đã gặp rồi,
Mang cả con tim mà nhốt lại
Trong lồng son để sống chung đôi.

Đồng Tác Giả

Bình Huyền

(Paris)

NÉT ĐẸP CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ VIỆT NAM XƯA QUA CA ĐẠO

gs. Phạm Thị Nhung

KỶ I

Theo huyền sử, Vào thời thượng cổ, khoảng năm ngàn năm trước đây, dân Lạc Việt giống Bách Việt, tổ tiên chúng ta, đã khởi nghiệp tại vùng hồ Iông lĩnh (thuộc lưu vực miền nam sông Dương Tử); rồi sau hàng ngàn năm tranh đấu quyết liệt, đã vượt thoát được bao cuộc xâm lăng diệt chủng ghê gớm của Hoa tộc mà lui dần xuống phương nam, lập được một vương quốc trên đồng bằng sông Hồng, lấy tên nước là Văn Lang (nghĩa là nước của những người có văn hóa hay của những người có tục vẽ mình), do các vua Hùng, họ Hồng Bàng trị vì.

Tiếp nối các đời vua Hùng là triều đại nhà Thục, rồi nhà Triệu.

Từ năm 111 trước TL, nhà Đông Hán đem quân sang xâm chiếm nước ta. Trong lúc toàn dân đang khốn khổ, tuyệt vọng dưới ách cai trị hà khắc của người Trung Hoa, thì ở huyện Mê Linh, hai chị em bà Trưng Trắc Trưng Nhị nổi dậy, đánh đuổi đạo quân tham tàn bạo ngược của Thái thú Tô Định, mà giành lại độc lập tự do cho nước nhà (năm 40 của thế kỷ thứ nhất).

Từ khi các vua Hùng lập quốc, từ khi lịch sử được ghi chép thành văn đến nay, thì cuộc khởi nghĩa của hai vua Bà họ Trưng, đã mở đầu cho những trang sử vẻ vang của dân tộc .

Riêng về nữ giới , đã có lắm bậc anh thư cân quắc, noi gương Hai Bà, lập được nhiều sự nghiệp hiển hách. Như:

Về võ bị, ta có những vị nữ tướng kiệt liệt Liên Nương, Lê Chân, Bát Nàn... đã giúp Hai Bà thoát được nhiều thành trì trong tay giặc Hán; rồi một Bà Vương Triệu Thị Trinh, muốn “Đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển đông, quét sạch quân thù ra khỏi bờ cõi”, đã làm cho quân Đông Ngô phải khiếp đảm; một Đô đốc Bùi Thị Xuân, vị nữ tướng lừng danh chiến đấu dũng cảm của nhà Tây Sơn; lại đến Cô Giang Cô Bắc, từng một thời gây trở ngại cho quân xâm lăng Pháp... đã phản ánh khí phách hào hùng bất khuất của nòi giống, và nêu cao truyền thống “Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh” của gái Việt.

Về chính trị, ta có một Ỗ Lan Phu Nhân, Nguyên Phi của vua Lý Thánh Tông, nổi tiếng kinh sử lầu thông, nhiếp chính lỗi lạc. Bà thay chồng điều khiển quốc gia đại sự trong thời gian nhà vua bận chinh chiến miền Nam; sau lại giúp con là ấu vương Lý Nhân Tông giám quốc triều đình. Bà đã thực hiện được nhiều cải cách về chính sự dân sinh, làm cho quốc thái dân an.

Về văn học, ta có một học giả uyên bác Trịnh thị Ngọc Trúc, con gái chúa Trịnh Tráng, soạn giả cuốn Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa, một cuốn tự điển bách khoa song ngữ Hán Nôm, diễn giải bằng văn vần, rất đồ sộ; đã góp phần chấn hưng văn hoá và xây dựng nền văn học nước nhà. Một Nguyễn Ngọc Toàn, hiếu học và thông tuệ khác thường, đã giả trai đi học, đi thi đậu tới trạng nguyên; từng được lập làm Hoàng Phi thời vua Mạc Mậu Hợp, phong tước Thi Tần thời chúa

Trịnh Tùng, sau giữ chức Lễ Sư thời chúa Trịnh Tráng, để coi việc dạy dỗ trong vương phủ và cả trong cung vua Lê.

Về thi phú, ta có một Đoàn Thị Điểm tài hoa, mẫn tiệp; một Bà Huyện Thanh Quan hoài cổ, trang trọng; một Hồ Xuân Hương phóng túng, dí dỏm; một Ngọc Hân công chúa lâm ly, nảo nột v.v... đã làm phong phú thêm nhiều cho kho tàng văn học nước nhà.

Song ngoài những vị anh thư, kỳ nữ nổi bật ấy, còn biết bao người phụ nữ Việt Nam khác chỉ sống lặng lẽ nơi xóm làng, an vui với bốn phận tề gia, nội trợ của người vợ đảm, mẹ hiền... Vậy muốn biết tường tận về họ, chúng ta phải tìm đến ca dao, dân ca trữ tình, là hai nguồn tài liệu dồi dào nhất về nữ giới, trong kho tàng văn chương bình dân truyền khẩu từ ngàn xưa của dân tộc. Tuy nhiên, đây chỉ là những câu ca lời hát ngắn ngủi, ý tứ tản mạn; do đó, chúng tôi đã phải dàn dựng thành cảnh ngộ, sắp xếp nên lớp lang, sao cho diễn tiến hợp tình hợp lý; có thể mới mong phát hiện ra được những nét đẹp từ hình thức đến tinh thần của những người phụ nữ Việt Nam này, qua các khía cạnh quan trọng của đời người: Chân dung, Tình yêu nam nữ, và Bốn phận đối với gia đình..

CHÂN DUNG NGƯỜI THIẾU NỮ VIỆT NAM XƯA

1. NHAN SẮC

Thời con gái, người thiếu nữ VN sống êm đềm hạnh phúc bên gối cha mẹ để chờ ngày xuất giá vu quy. Nàng được cha mẹ chăm những yêu thương chiều chuộng, mà còn hết lòng khuyên răn dạy bảo về tứ đức Công Dung Ngôn Hạnh, để trở thành một mẫu phụ nữ hoàn toàn, một ước mơ của các chàng trai thế hệ:

Phận gái tứ đức vẹn tuyền

Công dung ngôn hạnh là tiên phạm trần!

Riêng về chữ dung, lợi điểm đầu tiên của người thiếu nữ là nhan sắc trời cho. Chính nhờ có nhan

sắc, nàng được nhiều chàng thanh niên yêu thương, tơ tưởng:

Vì cam cho quít đèo bông

Vì em nhan sắc cho lòng nhớ thương

Hay tiến xa hơn nữa:

Vào vườn hái quả cau non

Anh thấy em giòn muốn kết nhân duyên.

Mỗi người thiếu nữ đều có một cái duyên, một hấp lực riêng để lôi cuốn người khác phái, như ca dao đã từng truyền tụng:

Có nàng đẹp nhờ mái tóc rậm dài óng ả, và đôi chân mày cong vòng như viền trắng non:

Chân mày vòng nguyệt có duyên

Tóc mây gợn sóng đẹp duyên tơ hồng.

Hay có cặp lông mày thanh mảnh như lá liễu và khuôn mặt thon dài như dáng lá râm:

Những người con mắt lá râm

Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền.

Có nàng đẹp nhờ hai con mắt to tròn đen láy, trông hiền lành, ngây thơ như mắt chim bồ câu:

Cổ tay em trắng như thể gương tàu

Đôi mắt bồ câu làm cho phải khổ.

Hay sáng ngời, lấp lánh như ánh sao khuya:

Nhấp nhánh là nhấp nhánh ơi

Mắt người lấp lánh như sao trên trời

Nhớ người lấm lấm người ơi!

Có nàng lại đẹp nhờ hai má có hai lúm đồng tiền, mỗi khi nói nói, cười cười tạo nên một cái duyên dễ thương lạ thường:

Hai má có hai đồng tiền

Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa.

Hay vì có nước da trắng nõn, đôi gò má đỏ au, đôi môi hồng đào, khiến nét mặt trở nên tươi thắm vô ngần, nhiều cậu vừa thoáng thấy đã phải để ý, rồi đem lòng trộm dấu, thầm yêu:

Ai xui má đỏ, môi hồng

Để anh nhắc thấy đem lòng thương yêu.

và:

Nước trong ai chẳng rửa chân

Cái má trắng ngần ai chẳng muốn hôn.

Sau nữa phải kể tới vóc dáng. Có người con gái đẹp nhờ thân hình thon thả, thanh tú:

Người thanh tiếng nói cũng thanh

Chuông kêu khẽ đánh bên thành cũng kêu.

Người thanh không phải là người gầy, vì người đẹp phải là người có da, có thịt, cổ tay phải tròn lẳn, mềm mại kia:

Cổ tay em trắng lại tròn

.....

Gối chẵn gối chiếu không êm

Gối lụa không mềm bằng gối tay em.

Hơn thế, người đẹp còn phải có eo thon. Ai bảo người xưa không quan tâm tới sự cân đối và những đường nét yêu kiều về vóc dáng của phái nữ?

Những người thắt đáy lưng ong

Vừa khéo chiều chồng, lại khéo nuôi con.

Cho hay, người đẹp như thế thì đứng đâu mà chả đẹp:

Trúc xinh trúc mọc đầu đình

Em xinh em đứng một mình cũng xinh

Trúc xinh trúc mọc bờ ao

Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh!

Đã vậy, theo bản tính tự nhiên, người thiếu nữ VN xưa cũng thích làm dáng, tô điểm thêm cho vẻ đẹp sẵn có của mình. Nàng được bác mẹ dạy “cái răng cái tóc, một góc con người”, và “Đàn bà tốt tóc thì sang” nên hằng cố gắng trau chuốt. Mà muốn:

Tốt tóc thì cỏ mần trâu

Sạch ghét sạch gâu bồ kết với chanh.

Áp dụng phương cách ấy, nàng đã tạo được cho mình một mái tóc rậm dài tha thướt, làm cho bao chàng phải trầm trồ:

Anh đi khắp bốn phương trời

Chẳng đâu lịch sự bằng người ở đây.

Gặp em má đỏ hây hây

Răng đen nhưng nhúc, tóc mây rườm rà.

Nàng cũng biết giắt hoa trên đầu để ướp hương cho tóc và làm cho suối tóc thêm vẻ mỹ miều:

Tóc em dài em cài bông hoa lý

Miệng em cười có ý anh thương.

Có nàng thả suối tóc buông lơis trước gió khiến lấm chàng phải xao xuyến, mê mê:

Tóc đến lưng vừa chùng em búi

Để chi dài bối rối dạ anh.

Còn đây là nụ cười, ai cũng biết nụ cười, khoe mắt la hai yếu tố tạo nên vẻ linh động, duyên dáng nhất trên khuôn mặt người đàn bà. Thế nên, ngay khi vừa tới tuổi dậy thì, người thiếu nữ đã sớm biết tạo cho mình một nụ cười duyên:

Trăng rằm mười sáu trăng nghiêng

Thương ai chúm chím cười duyên một mình.

Và lạ chưa, vừa nhìn qua nụ cười, người ta đã đoán ngay nàng là gái chưa chồng:

Răng đen nhưng nhúc hạt dưa

Miệng cười tùm tùm như chuta có chồng.

Cũng vì được dạy rằng, người ngoài sẽ đánh giá sự giáo dục gia đình, và đoán biết được tình ý của mình qua nụ cười nên nàng rất giữ ý tứ. Người con gái có ý tứ không được cười toét miệng hoặc cười thành tiếng, mà chỉ cười nụ, chúm chím đầu môi như nụ hoa ngâu nhỏ xíu, khum khum hàm tiếu:

Nụ cười như thể hoa ngâu

Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.

Nụ cười có ý tứ ấy, chẳng những dễ gây được thiện cảm với các chàng trai ngay trong buổi đầu gặp gỡ, mà còn có khả năng lưu lại tình quyến luyến lâu dài trong ký ức của họ:

Nhớ khi khăn mở trầu trao

Miệng thì cười nụ biết bao nhiêu tình.

Nếu không chúm chím thì đôi môi cũng chỉ được hé mở, tạo cho người con gái một vẻ đẹp tươi tắn, rục rờ:

Ngó lên lỗ miệng em cười

Như búp hoa nở, như mặt trời mới lên.

Nụ cười tươi ấy đã khiến bao chàng trai sau cuộc vui ra về còn ôm mãi mối tương tư:

Mình về mình nhớ ta chẳng

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.

Nàng còn biết làm đóm thêm bằng miếng trầu cho đỏ cặp môi, bằng hợp rượu cho hồng đôi má:

Có trầu cho miếng đỏ môi

Có rượu cho chén thêm tươi má hồng.

Và cuối cùng là con mắt, người đông phương chúng ta không cần phải đọc sách Tây phương mới biết “Con mắt là cửa sổ của linh hồn”. Chẳng thế, các cụ ta xưa đã biết nhìn vào mắt nhau để đoán biết tình ý. Sau giây phút thăm dò “Mắt anh anh liếc, mắt nàng nàng đưa”, một khi đã chịu ai rồi thì từ đấy người con trai mới bắt đầu mơ mộng, thôi thì thương ai từ cái tóc thương đi:

Một thương tóc bỏ đuôi gà

Hai thương ăn nói mặn mà có duyên

Ba thương má lúm đồng tiền

Bốn thương răng nhánh hạt huyền kém thua

Năm thương cổ yếm đeo bùa

Sáu thương nón thượng quai tua dịu dàng

Bảy thương nét ở khôn ngoan

Tám thương ăn nói lại càng thêm xinh.

Chàng thương hơn nữa vì nàng còn sống độc thân, chàng mới được phép ước ao, hy vọng. Nhưng còn một điểm tối hậu, quyết định cả số mệnh cuộc tình của chàng?... Thì đây, chàng đã bắt được tín hiệu “con mắt có tình”, ngầm cho phép tiến tới của nàng. Ôi ! thương biết mấy “con mắt có tình với ai” kia:

Chín thương cô ở một mình

Mười thương con mắt có tình với ai.

Bên cạnh sắc đẹp về dung mạo, vóc dáng, y trang cũng giúp cho người phụ nữ thêm phần lộng lẫy. Trong bộ y phục của người phụ nữ VN xưa, cái yếm che ngực lại được để ý hơn cả. Nó được để lộ ra sau lớp áo cánh xẻ nách, có cổ thìa mở trễ xuống gần lũng ngực, và tấm áo dài không

gài nút. Cả hai đều màu nhã, do đó, nàng thường cố tình chọn màu yếm cho thật nổi:

Khi thì yếm trắng tinh :

Hồi cô yếm trắng lò lờ

Yếm nhiều, yếm vóc hay là trúc bầu

Hay là lụa bạch bên Tàu

Người cắt cũng khéo, người khâu cũng tài.

Khi thì yếm đào:

Hồi cô yếm đào láy chú tôi chẳng?

Khi lại yếm thắm. Và bao giờ nàng cũng thắt thêm chiếc thắt lưng khác với màu yếm, nhưng thường là màu xanh hoa lý cho tăng thêm phần diêm dúa:

Hồi cô yếm thắm, bao xanh

Có về Gia Định với anh thì về.

Ngày xưa, người đàn bà bước chân ra khỏi cửa là phải mặc áo dài. Các nàng mặc áo dài tứ thân (áo phía sau nối suốt dọc sống kể là hai thân, áo phía trước có hai vạt rời dài bằng nhau, không gài nút mà buộc chéo trước bụng rồi thả thõng xuống), Nhiều nàng vì phải gánh gồng buôn bán, vai áo chóng rách ; để khỏi phải bỏ phí cả áo, người xưa tiết kiệm, chỉ thay nửa thân áo trên bằng loại vải có màu xẫm hoặc lạt hơn, gọi là áo vá vai hay vá quàng:

Thương em thuở áo mới may

Bây giờ áo rách hai vai vá quàng.

Áo vá quàng vì thêm màu sắc trông lại có duyên, nhiều nàng bắt chước, trở thành thời trang:

Có chồng bớt áo thay vai

Bớt màu trang điểm kẻ trai nó lằm.

Nếu là gái hàng phố thì nàng mặc áo năm thân, còn gọi là áo năm tà. Nàng thường mặc để đi chơi hay khi phải tiếp khách (vạt trước và vạt sau đều nối dọc ở giữa thành mỗi vạt kể là hai thân, lại thêm một vạt con để cài khuy):

Vải nâu may áo, kìa áo năm tà

Ai may cho cô mình mặc

Xem hội cái đêm hôm rằm, rằm tháng giêng.

Nàng còn biết vấn khéo vành khăn, cố tình để lộ đuôi tóc dài như đuôi gà, vắt vẻo trên đầu, lại phất phơ, đong đưa theo bước đi, trông rất gợi cảm. Lối bỏ tóc đuôi gà này cũng đã tạo nên cái mốt một thời; “Một thương tóc bỏ đuôi gà” là vậy.

Trời lạnh, trên đầu nàng chít khăn, khăn chít khum khum, ôm lấy khuôn mặt trẻ trung mơn mớn, khác nào như cánh hoa sen:

*Miệng cười như thể hoa ngâu
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.*

Ra đường, nàng đội thêm chiếc nón xứ Nghệ, có nơi còn gọi là nón ba tầm hay nón thượng quai thao, để làm duyên hơn là để che mưa nắng; chẳng thế khi đi xem hội ban đêm nàng cũng đội:

*Chè tre đán nón – Kia nón ba tầm
Anh cho em đội xem hội cái đêm hôm rằm,
là rằm tháng giêng.*

Đây là một thứ nón mặt tròn, đường kính chừng 80cm, có bờ cao chừng 5 hay 6cm, quai nón có tua thao dài, buông thõng xuống hai bên:

*Cái nón ba tầm, quai thao mở vạt bịt bạc là nón
ba tầm*

Để cho em đội qua rằm tháng giêng.

Nếu đi nhanh, hai tua thao sẽ quất vào mặt, nên khi đội nón này, nàng bắt buộc phải đi từng bước từ tốn khoan thai, tạo nên vẻ yếu điệu, dịu dàng. Khi gặp chàng trai nào có vẻ theo sát tán tỉnh, nàng thẹn thùng quá, vội nghiêng vành nón là các chàng phải khốn đốn mới nhìn được mặt người đẹp, mà cũng chỉ nhìn thoáng được thôi. Như thế, nón quai thao đã vô tình tạo thêm vẻ duyên dáng cho phụ nữ, khiến nhiều chàng đã phải chặc lưỡi:

*Ai làm cái nón có thao
Để cho anh thấy cô nào cũng xinh !*

Tóm lại, quan niệm về nhan sắc người đẹp xưa qua những câu ca dao như vừa trình bày, chúng ta thấy, đại thể không khác quan niệm về người đẹp ngày nay bao nhiêu, cũng da trắng, mắt to, má đào, môi thắm và dáng hình thanh tú, yếu điệu...Trừ hàm răng đen và vóc dáng nhỏ nhắn

thì không còn hợp thời nữa. Riêng về y trang thì quá nhiều đổi thay. Dù thời đại nào, người phụ nữ cũng thích điểm trang và có ý ăn mặc diêm dúa cho tôn thêm cái nhan sắc sẵn có của mình ; nhưng người xưa một vừa hai phải thì thôi, còn ngày nay lại đua đòi, coi trọng quá lắm.

2. ĐỨC HẠNH

Ngoài vẻ đẹp hình thức, người thiếu nữ xưa còn đẹp trong ngôn ngữ, cử chỉ, nét ăn ở...

Điểm này phần lớn nhờ sự giáo dục mà có.

Với giọng nói thanh tao nhỏ nhẹ, với lời nói ôn hoà khiêm tốn, nàng dễ dàng gây cảm tình với người xung quanh:

*Chim khôn kêu tiếng rảnh rang
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.*

Hơn nữa, lời nói mặn mà đôn hậu mới thực sự thấm sâu vào tình cảm của đối phương, khiến lời nói qua rồi mà âm hưởng vẫn còn dư vang mãi:

*Điếu đậu vườn thi, thử lụy vườn trâm
Thương ai tiếng nói trăm năm vẫn còn.*

Trong bài “Mười thương”, nếu chúng ta để ý, chúng ta sẽ nhận thấy có hai lần nhắc đến giá trị lời ăn, cách nói của người đẹp:

*Hai thương ăn nói mặn mà có duyên
Tám thương ăn nói lại càng thêm xinh.*

Và ở bất cứ trường hợp nào, người thiếu nữ cũng tỏ ra lễ phép dịu dàng, khiến dù bị từ chối, đối phương cũng khó lòng mà hờn giận:

*Thưa rằng bác mẹ tôi răn
Làm thân con gái chớ ăn trầu người.*

Nàng không chỉ là một thiếu nữ nét na thùy mị khi tiếp xúc với mọi người xung quanh, mà còn là người con rất mực hiếu thảo trong gia đình. Vì ý thức rằng:

*Mẹ cha trượng quá ngọc vàng
Đền bồi sao xiết muôn vàn công ơn.*

Và

*Ơn cha nặng lắm ai ơi
Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang.*

nên nàng một lòng giữ đạo làm con, luôn luôn kính yêu và vâng lời song thân:

*Mẹ cha là biển là trời
Nói sao hay vậy, đâu dám cãi lời mẹ cha.*

Nghĩ đến một ngày mai phải dứt áo theo chồng, nàng xót cha, thương mẹ ở nhà không người đỡ đần:

*Xiết bao bú mớm bù trì
Đến khi con lớn con đi lấy chồng
Có con đỡ gánh, đỡ gồng
Con đi lấy chồng vai gánh, tay mang.*

Nói chi tới nông nổi phải lấy chồng xa:

*Mẹ mong gả thiệp về vườn
Thiếp lo một nỗi đường trường xa xôi.*

Nàng lo là khi cha mẹ đến tuổi già yếu ốm đau, biết lấy ai thay nàng săn sóc hầu hạ:

*Chim đa đa đậu nhánh đa đa
Chồng gần không lấy mà lấy chồng xa
Mai sau cha yếu mẹ già*

Bát cơm ai đỡ, chén trà ai dâng ?

Thế nên, hiện giờ còn được chung sống với mẹ cha, nàng hết lòng phụng dưỡng.

Nàng chăm mẹ từ món ăn ngon hợp khẩu vị:

*Ba tiền một khúc cá buôi
Cũng mua choặng mà nuôi mẹ già.*

Nàng chiều cha từ miếng trầu tèm công phu mỹ thuật:

*Cau non khéo bỏ cũng dây
Trầu tèm cánh phượng để thầy ăn đêm.*

Cảnh nhà gặp lúc túng thiếu, nàng vui vẻ nhường cơm nuôi mẹ, âu cũng là chuyện tự nhiên:

*Đói lòng ăn đọt chà là
Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.*

Đối với đàn em, nàng là một người chị hiền hòa, đầy lòng thương yêu đùm bọc. Nàng thay cha mẹ chăm sóc dạy dỗ các em:

*Nàng ru em khi còn thơ dại:
Em tôi khát sữa bú tay
Ai cho bú thép ngày rày mang ơn.*

Khi em đã đôi chút lớn khôn, đặc biệt là em trai, qua lời ru em hằng ngày, nàng đã biết sớm gieo rắc

vào tâm hồn thơ ngây non nớt ấy lời giáo huấn đầu tiên về ý niệm “Làm trai cho đáng nên trai” :

*Bồng bống bông
Lớn lên em phải ra công học hành
Sớm khuya cửa Khổng sân Trình
Đốc lòng nấu sừ, sôi kinh cho rồi.
Học là học đạo làm người
Làm người phải giữ lễ trời dăm sai.
Chớ dưng nay lại ngày mai
Chớ dưng di dịch, chớ sai lòng vàng.*

Chẳng may gặp cảnh gia đình cô cút, nghèo khó, nàng còn đảm đang gánh vác công việc nặng nhọc như nuôi tằm, trồng dâu hay đi chợ bán buôn để lấy tiền nuôi mẹ, nuôi em:

*Chàng buông vật áo em ra
Để em đi chợ kéo mà chợ trưa
Chợ trưa rau nó héo đi
Lấy chi nuôi mẹ, lấy gì nuôi em.*

Đối với người Á Châu nói chung, người VN ta nói riêng, cô nào có đầy đủ cả công dung ngôn hạnh như thế thì ai ai cũng quý chuộng, yêu vì:

*Thân em như tấm lụa điều
Đã đông nơi chuộng lại nhiều nơi thương.*

Tuy nhiên, nếu phải đem so sánh giữa nhan sắc với đức hạnh, chúng ta hẳn thấy:

- Nhan sắc tuy có sức hấp dẫn, dễ gây được thiện cảm của tha nhân, nhất là tình yêu si mê của các chàng trai mới lớn ngay trong những buổi đầu tiếp xúc. Nhưng đức hạnh mới thực sự gìn giữ cho tình yêu ấy được bền vững và mới bảo đảm được hạnh phúc gia đình trong mai hậu. Vì thế, các cụ ta thường dạy “cái nết đánh chết cái đẹp”. Quả không sai:

*Tối gỗ hơn tốt nước sơn
Xấu người đẹp nết, còn hơn đẹp người.*

(còn tiếp)

PHẠM THỊ NHUNG

(Paris)

TRÁCH NGƯỜI ĐI...

Đồng Tác Giả

BÌNH~HUYỀN

Paris Quận 17. Một buổi chiều ít nắng nhiều mây. Trong phòng Khánh Tiết thuộc Giáo Xứ Công Giáo Việt Nam tại Paris, khoảng bốn trăm người tụ họp sau buổi Lễ sáng Chủ Nhật 19 tháng 4 năm 2009 để chung vui Ngày Văn Hoá và Sinh Nhật thứ XIX Thư Viện Giáo Xứ. Cũng trong ngày vui này, người ta còn vinh danh nhạc sĩ Đan Trường. Ông sinh năm 1919 tại Bắc Giang, tên thật là Ngô Đức Vân Quỳnh, du học bên Pháp, từng tham gia Đệ Nhị Thế Chiến, rồi trở thành ký giả Đài Phát Thanh Pháp, và hiện sống ở vùng Bretagne, Pháp quốc, với người vợ Âu châu.



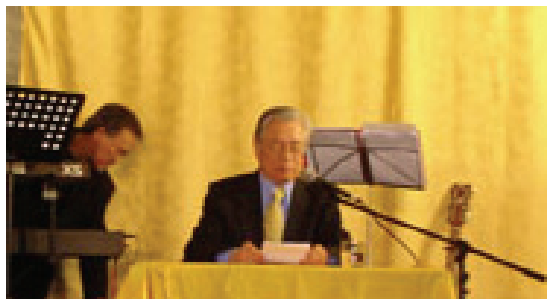
Nhạc sĩ Đan Trường và phu nhân

Chương trình bắt đầu bằng bài ca "Những Nẻo Đường Việt Nam" do nhóm Thư Viện đồng ca. Anh Trưởng nhóm Thư Viện chào mừng Hội Trường, và trình bày sinh hoạt Thư viện trong năm qua.

Luật gia Lê Đình Thông giới thiệu nhà văn Từ Nguyên lên thuyết trình về Tuần báo Công Giáo tiên khởi "Nam Kỳ Địa Phận" ra đời cách



Bà Lan Phương – Nhà văn Hồ Trường An-Ký giả Huỳnh Tâm



Nhà văn Từ Nguyên

nay một trăm năm với một ngàn tám trăm số báo xuất bản. Hồi đó, báo phát hành ngày Thứ Năm. Không chính trị, không chỉ trích cá nhân. Chứa đựng các bài về giáo dục, phong tục, phong hoá, kinh tế, thương mại, sử ký, tiểu thuyết, thuốc men, Truyện đời rất phong phú. Báo đưa các sự kiện để độc giả suy xét. Lối trình bày trang báo rất tân tiến : Báo chí xuất bản sau "Nam Kỳ Địa Phận" bảy chục năm cũng chỉ được như tờ báo này thôi. Ngay thời gian đầu, báo đã có khoảng hai ngàn độc giả

Ca sĩ Tuyết Dung lên cảm ơn Giáo Xứ, Văn Nghệ Sĩ cùng khán giả có mặt trong buổi sinh

hoạt này. Cô mời khán giả theo dõi trên màn ảnh tiểu sử của nhạc sĩ Đan Trường.

Sau đó, nhạc sĩ Đan Trường cầm vi-âm cho biết ông không nói gì hơn là chân thành cảm tạ Giáo Xứ và Hội Trường cùng Văn Nghệ Sĩ.



Nhà văn Hồ Trường An

Nhà văn Hồ Trường An, mặc dầu mới bị tai biến mạch não cách nay sáu tháng, liệt chân tay bên phải, ngồi xe lăn, hưởng về Hội Trường, và bằng giọng nói gần bình thường, ông nhắc tên mười nhạc bản do nhạc sĩ Đan Trường sáng tác : **Miếng Trầu Duyên, Biệt Quê, Ông Đồ Hè, Ba Cô Xinh Xinh, Cảnh Làng Quê, Ông Đồ Hành, Chiếc Áo The Thâm Tàng, Đêm Vắng Đò Xuôi, Bóng Ngày Xanh**, nhất là nhạc bản **Trách Người Đi** đã từng được ba danh ca Mộc Lan, Kim Tước, Châu Hà trình bày xưa kia, Bây giờ, các bài nhạc này sẽ lần lượt được mang ra trình bày,

Nhạc sĩ Đan Trường kéo vĩ-cầm mở đầu nhạc bản **Trách Người Đi** cho ca sĩ Giao Phương trình bày bằng giọng ca ngọt ngào truyền cảm với sự phụ hoạ của ban nhạc và ban hợp ca.

Sương lam tuôn rơi hắt hiu trên hàng thông xám reo vì vu,... Gió thu xưa không quên về, Cớ sao mà người cứ đi,...



Trách Người Đi

Tiếng vỗ tay khen thưởng và cũng để mời các ca sĩ khác lên trình diễn. Giọng hát đam mê của nữ ca sĩ Ngọc Trang được tiếp nối bằng tiếng ca sống động đi sâu vào tâm hồn tác giả và khán giả của ca sĩ Lê Thanh. Trong chiếc áo the dài, Trung Hiền thay đổi không khí với giọng ca cùng bộ điệu rí rỏm,



Cái Áo The Thâm Tàng (Trung Hiền)

*Cái áo the thâm từ ngày tàng,
Chú bác anh em quen trong làng,
Đều làm ngợ.*



Ông Đồ Hề (ca sĩ Huy Hoàng)



Miếng Trầu Duyên (Lệ Thanh)



Đêm Văng Đò Suôi (Minh Tú)



Biệt Quê (Tuyết Dung)

Qua nhạc bản Biệt Quê, khán giả được nghe lại giọng ca điệu luyện, đam mê, truyền cảm qua bộ điệu duyên dáng mềm mại của nữ ca sĩ Tuyết Dung.

Minh Tú trở lại với bản Ông Đồ Hành, và, một lần nữa, bằng tiếng hát vang vang mạnh mẽ Huy Hoàng cống hiến khán giả nhạc bản sau cùng Bóng Ngày Xanh,



Ba Cô Xinh Xinh (Thế Hưng)



Cảnh Làng Quê (Ngọc Trang)



Một khán giả được mời lên phát biểu. Đó chẳng phải ai xa lạ mà là nữ danh ca Bạch Yến. Chị tự giới thiệu là bạn rất thân của nhạc sĩ Đan Trường đã gần nửa thế kỷ rồi, thế mà hôm nay chị mới được nghe hết các nhạc bản của nghệ sĩ bạn này. Bằng giọng hát ấm áp, say sưa, rung cảm tuyệt vời, ca sĩ Bạch Yến trình bày một lần nữa bài Trách Người Đi, xuyên qua bộ điệu nhà nghề.



Nữ danh ca Bạch Yến

Khán giả vỗ tay tán thưởng nhiệt liệt. Ca sĩ Tuyết Dung lên yêu cầu Bạch Yến ca bài Đêm Đông. Nhưng Bạch Yến từ chối, hẹn dịp khác. Đan Trường lên sân khấu đích thân yêu cầu bản Đêm Đông. Thế là bằng tiếng hát tha thiết, sôi sục tình hoài hương, trộn với tiếng vĩ-cầm của Đan Trường, Bạch Yến ru khán giả bằng những lời ca quen thuộc của Nguyễn Văn Thương. Tiếng vỗ tay tưởng không bao giờ ngừng.

Tuyết Dung mời Đan Trường, Bạch Yến, cùng các



nghệ sĩ lên sân khấu chào tạm biệt khán giả, trước khi cùng mọi người dùng tiệc bánh sinh nhật Thư Viện Giáo Xứ Việt Nam tại Paris.

Cha Đinh Đồng Thượng Sách, là người coi sóc Thư Viện Giáo Xứ, mời tất cả Ban Thư Viện lên sân khấu đồng ca bản VIỆT NAM! VIỆT NAM! cùng toàn thể Ban Nhạc và khán giả trong Hội Trường.

*Việt Nam Việt Nam nghe từ vào đời
Việt Nam hai câu nói bên vành nôi
Việt Nam nước tôi.*

... ..

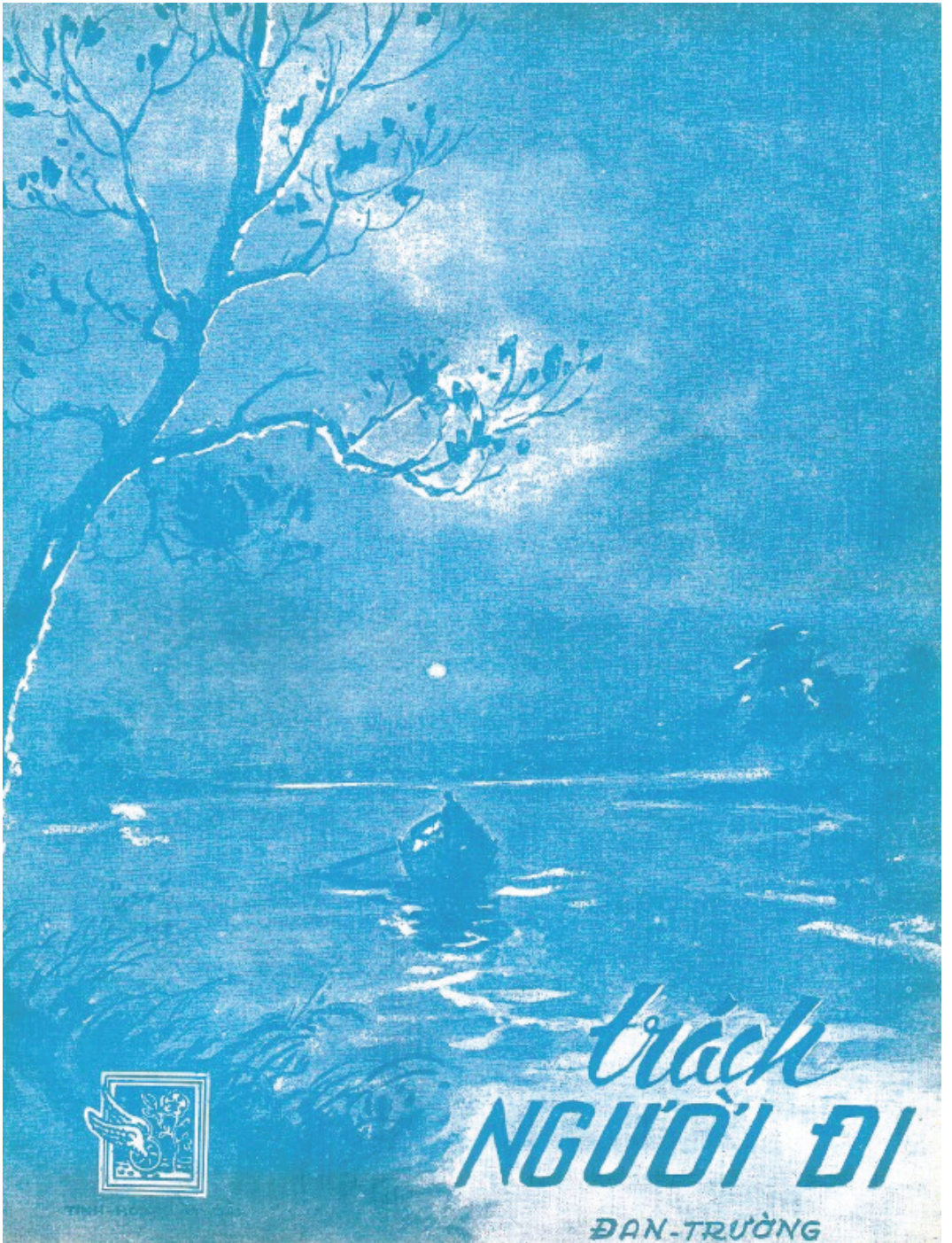
*Việt Nam không đời xương máu
Việt Nam kêu gọi thương nhau
Việt Nam đi xây đắp yên vui dài lâu*

... ..

*Việt Nam! Việt Nam!
Việt Nam quê hương đất nước sáng ngời
Việt Nam! Việt Nam! Việt Nam muôn đời...*

Không khí tưng bừng còn theo chân một số khán giả ra về sớm, không ở lại chia sẻ bánh Sinh Nhật với mọi người,

BÌNH~HUYỀN
(Paris, Mùa Xuân 2009)



NHỮNG NHẠC-PHẨM
CỦA NHẠC-SỸ DAN-TRƯỜNG

TRÁCH NGƯỜI ĐI
CÁI ÁO THE THÂM TÀNG
BIỆT QUÊ
MIẾNG TRẦU DUYÊN
BA CÔ XINH XINH
CẢNH LÀNG QUÊ
ĐÊM VÀNG XUÔI ĐỒ
MỘT CẢNH ĐÊM HÈ

P. V. ...



NHẠC-SỸ

DAN-TRƯỜNG

ĐÀI PHÁT-THANH VIỆT-KIỀU

BA-LÊ



K. D. Số 326
Ngày 16-5-1952

BẢN ĐẶC-BIỆT

TRÁCH NGƯỜI ĐI

Lời và Nhạc: ĐAN-TRƯỜNG



Đàn dạo...



1. — Sương lam tuôn rơi bắt - hiu trên hàng thông xám róc vi - vu , Khiến



xui bao nhiêu nhớ-nhung tràn lòng ước mơ . Người đi phương xa đầu ngõ , Miền



quê-hương ai mong chờ . Đau đớn xót thăm từ ngày biệt -



ly . Gió thu về mang thương nhớ , Đến cho lòng thêm chan



chứa , Lá ngô bay trong sương sầu , Biết bao giờ còn thấy

Copyright 1954 By TINH-HOÀ — HUẾ
All Rights Reserved — Printed in Việt-Nam

Đã thu-thành vào đĩa hát PHILIPS
Và trong phim GIÁ HẠNH-PHÚC



nhau . Tôi buồn mản sương pha muối , Xót xa lòng riêng trâm



mỏi . Gió thu xưa không quên về , Có sao mà người cứ



đi . Đêm... đi . Có sao mà người cứ đi .

II

Đêm đêm canh ba lắng nghe câu hò
êm ái trên giong sông,
Tiếng ca năm xưa
thần-nhiên cùng thuyền cuốn xuôi.
Đò quen không mang duyên về,
Còn gan đầu tin câu thề
Xa vắng mấy nghìn lần nhìn thuyền đi.

ĐIỆP-KHÚC

Gió thu về mang thương nhớ,
Đến cho lòng thêm chan chứa.
Lá ngô hay trong sương sầu,
Biết bao giờ còn thấy nhau.
Tôi buồn mản sương pha muối,
Xót xa lòng riêng trâm mối.
Gió thu xưa không quên về,
Có sao mà người cứ đi.

*Tặng Tam cá nguyệt lần
Cổ Thăm
với lòng thành mong
gặp 93
Đàn Trường
Paris 19/10/2009*

T. H. 140

tác-giả gốc bản-quyển

BẢN "TRÁCH NGƯỜI ĐI" CỦA ĐÀN-TRƯỜNG DO
NHÀ XUẤT-BẢN TINH-HOÀ ẤN-HÀNH LẦN THỨ BA.
NGOÀI NHỮNG BẢN THƯỜNG ẤN BẢN CHÍNH 30 BẢN
ĐẶC-BIỆT TRÊN GIẤY QUÝ ĐÁNH DẤU TỰ Đ. T. I
ĐẾN XX — T. H. I ĐẾN X ĐỀU CÓ CHỮ KÝ CỦA
TÁC-GIẢ VÀ ĐÓNG TRIỆN SƠN T. H. ĐỀ TẶNG

LẠI MỘT THÁNG TƯ ĐEN

Hăm chín năm dài một tháng Tư
Lòng ta vời vợi bóng quê xưa
Hồn ta vẫn một hồn ly khách
Biển Thái trông sông núi mịt mờ...

Cuộc chiến đã đi qua
Lòng ta rên hậu chấn
Hỡi ơi! Trời biển rộng
Thăm thẳm núi sông ta

Lại một tháng Tư đen
Theo ta miền đất lạ
Rừng bao mùa thay lá
Sầu hóa đá trong tim.

Lại một tháng Tư đen
Hồn ta còn đau tấy
Phương trời xa khuất ấy
Đêm dài sầu mắt em...

Lại một tháng Tư đen
Ta ôm sầu viễn xứ
Bước chân mòn lữ thứ
Nỗi nhớ thuở nào quên?

Lại một tháng Tư đen
Mắt trông vời đất mẹ
Hơn phần tư thế kỷ
Quê cũ bóng xưa chìm

Lại một tháng Tư đen
Hỏi ai còn, ai mất?
Ta nghe lòng quặn thắt
Ngàn trùng dương nhớ thêm.

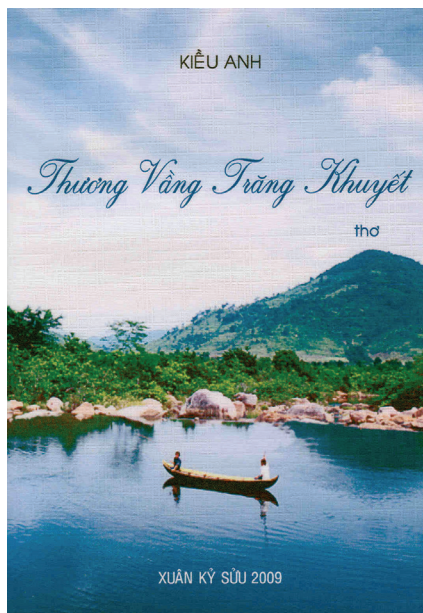
Lại một tháng Tư đen
Trải bao mùa Đông tuyết
Đã phai màu mắt biếc
Đôi bờ xa cách Em .

Lại một tháng Tư đen
Đường chiều thân lưu lạc
Tóc xanh giờ điểm bạc
Xa khuất bóng Em chìm .

Lại một tháng Tư đen
Quê người ta tạm trú
Bao giờ về cố thổ
Như máu chảy về tim?

Cuộc chiến đã qua lâu
Lòng ta còn hậu chấn
Hỡi ơi! Trời biển rộng
Dằng dặc một cơn sầu .

HOÀNG SONG LIÊM (Virginia)



Để có sách xin liên lạc:
Ms. Phan Văn Kiều Anh
600 18 Ave. N 524W
Minneapolis, MN 55411
(612) 521-8908

MẸ CHỒNG TÔI, BÀ THẾ LỮ

THẢO NGUYÊN

Khi cưới tôi về ở với gia đình trong Nam, chồng tôi chỉ có mẹ, chị, và anh thứ hai đã ra ở riêng. Bố và anh lớn của anh ở ngoài Bắc, đã mười tám năm không tin tức.

Mẹ người tầm thước, vừa người, vắn khấn vai, ăn trầu và còn răng đen. Mẹ là người cổ kính, ăn nói nhỏ nhẹ, không thấy to tiếng bao giờ. Mẹ rất hiền và nghe theo ý của các con, nhất là ý chị lớn. Việc mẹ bằng lòng cho con trai lấy tôi, một cô bạn học của anh, theo đạo Phật, và chấp nhận tôi không phải theo đạo Chúa, được xin “miễn chuẩn dị giáo”, là do các con khuyên được. Mẹ chăm lo cho các con, dù đã lớn, từng miếng ăn, giấc ngủ. Chưa bao giờ tôi thấy mẹ khóc, ngay cả khi tiễn con cháu đi xa không biết bao giờ mới trở lại. Mẹ nói mẹ không còn nước mắt.

Hồi trước năm 1945, gia đình chồng tôi gồm cả bà nội, sống ở Hải Phòng, bố là con độc nhất của bà, bố rất có hiếu với bà. Những năm 1933-1946 bố đi Hà Nội làm báo, mỗi tháng chỉ về nhà độ một hoặc hai lần, mà mỗi lần về chỉ một hai ngày thôi. Khi bố có việc cần, bố viết thư cho mẹ. Thư chỉ độ một trang giấy học trò, mẹ thường phải dẫu bà, để tới tối không ai thấy, mới dám mang ra đọc. Mẹ chỉ biết đọc, không biết viết.

Mẹ sinh năm 1905, tại một làng đạo tỉnh Hà Nam. Cha xứ dậy con chiến học đọc để đọc kinh, không dạy viết. Con gái xóm quê, chưa từng đi học bao giờ, học khó quá, thì cha ra lệnh: “Không biết đọc thì không được phép thông công”, nên mẹ biết đọc. Đến khi muốn trả lời thư bố, thì mẹ phải nhờ cô em nuôi trong nhà viết dùm, dẫu bà. Đến mấy chục năm sau, thỉnh thoảng cô ấy lên chơi nhà, vẫn kể cho chúng tôi nghe chuyện thay mẹ viết thư cho bố. Tuy nhiên, mẹ rất thông minh, thuộc tất cả thơ của bố. Mẹ cũng chịu khó đọc thêm sách, truyện, báo chí ...

Tình bà nội rất khó, nhất là đối với mẹ. Bố đã giải thích cho mẹ hiểu là tại tình duyên của bà gặp nhiều trắc trở, bà khổ quá, bà hành con dâu vì những điều uất ức không nói ra được... Có một lần, bố viết một truyện ngắn, mang về nhà, giả vờ là truyện của văn sĩ khác, đọc cho bà nghe, mong bà thương mà nghĩ lại cho. Đang đọc, thì bà cầm lấy cái tráp đựng trầu, dằn mạnh xuống phản một cái rầm, rồi nói:

“À, thế ra anh lại muốn dậy tôi đấy!”

Bố sợ quá, chạy thẳng một mạch không dám trở về nhà nữa. Và người phải chịu đựng mọi thứ chuyện ở trên đời lại vẫn là mẹ.

Ông nội người làng Phù Đổng, từ Hà Nội nhìn ra là “bên kia sông Đuống”, ông học tây học, đi làm sếp ga xe lửa (những năm đầu thế kỷ 20). Ông thuộc dòng trưởng trong họ, đi làm xa không trông nom được nhà thờ họ nữa, nên nhường lại cho dòng thứ, vẫn còn ở trong làng thờ cúng tổ tiên tới bây giờ. Do không bao giờ sống ở trong làng, bố cũng như anh lớn quên mất quê Phù Đổng, luôn luôn khai mình quê ở Hải Phòng. Văn học sử chắc còn chuyện sai đó mãi.

Hồi trẻ, bà đi buôn tơ, nên thường đi lại trên tàu hoả, gặp ông sếp ga trẻ, vì thế mới nên duyên. Bà lấy ông nội trước, nhưng “vượt quyền gia đình” nên không được làm vợ cả của ông. Nghĩ lại mà coi, ngay thời bây giờ, có ai lại vui lòng cho con trai giỏi giang độc nhất của mình lấy một cô “đi đạo”, hồi đó có nghĩa là “bỏ không thờ cúng tổ tiên nữa”, mà lại không đợi bố mẹ hỏi vợ cho không? Kết cục là cụ nội cưới cho ông một bà khác làm vợ cả, mang về sống cùng gia đình.

Về sau, ông nội chúng tôi đổi về ga Lạng Sơn, ông mang gia đình tới ở đó. Bà nội vẫn sống một mình ở Hải Phòng, nuôi hai con là bố chồng tôi và một người anh. Hồi bố còn bé, bà cả chưa có con, cụ nội đã bắt bố mang về Lạng Sơn, cho làm con nuôi bà cả, để mong bà cả sớm có con. Sau đó, bà cả sinh được ba con trai và một gái. Trong tiểu sử của mình, bố kể lại cho thi sĩ Xuân Diệu viết, có đoạn :

“Khi lớn lên bắt đầu hiểu biết, thì thấy mình sống mà lúc nào cũng thương nhớ, thương nhớ một người gọi bằng mẹ, và sống trong nhà với một người gọi bằng u. ...”

Thình thoảng bà nội lên Lạng Sơn thăm bố, hai mẹ con rù rì nói chuyện. Đến lúc bà đi tàu hoả về, bố đưa tiễn, khi tàu đi rồi, bố cứ áp tai xuống đường ray nghe tiếng tàu chạy vọng lại, vọng lại mãi...

Thế rồi, anh lớn của bố bị bệnh mất mấy năm sau đó, lúc đó còn nhỏ tuổi. Ông nội thương bà nội quá, bà ở một mình, nên đã ra tay “đánh tháo” cho bố trốn khỏi Lạng Sơn về Hải Phòng với bà. Từ đó, bố mới được sống với mẹ đẻ. Khi lớn lên, theo nghiệp văn chương, nhiều truyện bố viết còn chịu ảnh hưởng thời kỳ Lạng Sơn này. Bố cũng hay dặt các con về thăm ông và gia đình ở Lạng Sơn.

Lúc bố mới bắt đầu viết văn, ông nội thấy con trai viết được nhiều loại khác nhau, chưa nghiêng hẳn về thể loại nào, đã chọn cho bố tên Thế Lữ (cũng do tên Thứ Lễ nói lái).

Bà nội là bà lang đạo, chuyên chữa bệnh trẻ con nổi tiếng ở Hải Phòng thời đó, vì vậy thường được gọi là “bà lang”. Có lúc, bố đã định sẽ theo nghề lang của gia đình, nếu như thế thật, liệu có còn “Hồ Nhớ Rừng” cho thời niên thiếu của chúng ta không nhỉ?

Đến khi bố được mười bảy tuổi, bà nội về một làng đạo ở Hà Nam, đi xem mặt các cô gái trong làng, bà chọn mẹ chồng tôi, một cô gái hiền lành ngoan đạo mười chín tuổi cho con trai của bà. Mẹ kể lại là trước đó, có nhiều người đến dạm hỏi mẹ, nhưng cứ có người đến hỏi, là mẹ ốm rất nặng, chỉ khi bà lang đến hỏi cho bố thì không ốm, nên gia đình bằng lòng gả.

Cưới con dâu về, theo tục lệ, bà nội truyền nghề “bà lang” cho. Vì vậy, mẹ vừa phải lo cơm nước cho toàn gia đình, nuôi con nhỏ, cho con bú, vừa phải làm thuốc để bán, vừa đi khám bệnh cho thuốc, khi có khách mời, (cũng có lúc, gia đình nuôi thêm người giúp việc). Vì phải làm thuốc, mẹ học được tính làm việc rất sạch sẽ, kỹ lưỡng, cẩn trọng khi nuôi trẻ, và làm cơm nước khéo léo, tinh khiết. Và cũng vì đi chữa bệnh cho trẻ con đau ốm tận nhà, nên mẹ có chút tiền dư để riêng, không phải để tiêu cho mình, mà để bù tiền chợ cho bà hải lòng.

Tính bà lang rất hay đổi, thỉnh thoảng lại lên con hờn. Có lần bà hờn rồi bỏ nhà đi mất. Cả nhà sợ quá bỏ đi tìm, chẳng thấy cụ đâu cả, đang quá bối rối thì bà về. Bà vào nhà, lên cái phản gỗ, ngồi vào cái võng riêng treo ngay trên đó, lấy trâu ăn, rồi nói :

- Minh ngồi ngay ở nhà ga chứ có đâu xa, mà chẳng đưa nào thêm ra đón mình về, cứ như con chó tiền rưỡi ấy thôi!

Ấy là thời xưa người dân ta hay nói ví von như thế.

Có khi bà hành con dâu (mẹ chồng tôi) đủ kiểu rồi, không thấy nó khóc lóc gì, thì lại nói ví:

Nắng mãi mà hoa không héo,

Hoa cứ reo réo hoa tươi.

Mẹ sau này nghiện trâu cũng là tại bà. Mỗi khi đi đâu ra đường, thì bà gọi lại, ấn miếng trâu vào tay, dạy bảo:

- Ăn trâu đi, cho môi nó đỏ, mặt mũi hồng hào lên chứ, đàn bà ra đường mà môi thâm thế kia.

Nhiều lúc mẹ khốn khổ quá, không chịu nổi, đã trốn về gia đình mình. Nhưng về tới nhà, thì bà ngoại lập tức khóc lóc nói :

- Con đã lấy chồng, là con người ta, thì sống chết cũng phải về đó không được bỏ, nếu không, mẹ chết ngay bây giờ đây.

Rồi cụ đưa mẹ về lại nhà chồng.

Mỗi lần mẹ ốm, phải uống thuốc, thì bà nội lại ngậm ngúyt:

- Minh ốm rơi răng cũng chẳng thuốc men gì, còn nó thì hơi tí đã thuốc.

Mẹ giận quá, nên đến lần ốm đó, mẹ không uống thuốc nữa, ốm luôn một mẻ vài tháng. Đang lúc đó, mẹ lại mang thai chị lớn, mẹ ốm tới nỗi thai đang lớn lại nhỏ đi, mười một tháng mới sinh, về sau chị lớn lên, rất yếu đuối.

Cát một chuyện mẹ hay kể cho chúng tôi nghe là:

Nhà có ba gian, ông ấy (bố chồng tôi) ngủ nhà ngoài, bà lang (bà nội) ngủ nhà giữa, còn mẹ ngủ nhà trong. Mà có xong đâu, mỗi khi bà lang đi vào trong Thanh (tỉnh Thanh Hoá) vài ngày, đi mua xương hổ nấu cao hồ cốt, thì gọi mẹ ra dặn:

- Này, nó đang ốm đấy, đừng có lộn xộn!

Thế nhưng khi mẹ có thai thì bà mừng lắm, vì bà rất thích có cháu.

Mẹ vừa cười vừa kể, lần nào cũng đúng từng câu như vậy. Mẹ kể thêm một chuyện nữa, bắt đầu bằng: - Con đã biết chuyện mẹ là người sung sướng nhất đời chưa? Có một lần, mẹ đi tàu hoả, có nói chuyện với một người trên tàu, khi biết rằng mẹ là vợ ông Thế Lữ, người đó đã nói: “Giời ơi!, thật thế à? Chị thật sung sướng quá, chị là người sung sướng nhất đời!”.

Đây, con đã nghe chuyện mẹ là người sung sướng nhất đời chưa?

Mỗi lần thấy mẹ kể chuyện, chồng tôi lại ra vuốt lưng mẹ: “Mẹ lại kể chuyện cổ tích rồi”. Các con chúng tôi cũng được nghe dăm ba câu chuyện “cổ tích” như thế.

Chuyện cổ tích ngày xưa này, dài mấy chục năm.

Bố đi làm báo xa, mẹ ở nhà nuôi các con và phụng dưỡng mẹ chồng thay bố. Mỗi tháng bố về một hay hai lần. Nhiều khi bố về là bà kể tội các cháu.. Bố mệt và giận, nên lôi các con ra bắt nằm trên phản, quát cho một trận phát trần, con khóc, vợ buồn... bố lại bỏ đi...

Tuy nhiên, nhiều lúc bốn anh em cũng được bố chiều, dẫn đi chơi, có lần trời mưa không dẫn con đi xem xiếc như đã hứa được, bố đã xuất thân hoá trang làm nhân vật sân khấu, làm hề, giúp vui cả nhà...

Anh cả, đạo diễn Nguyễn Đình Nghi, còn nhớ có lần bố dắt anh đi xe hàng ra Đồ Sơn hóng gió biển...thấy bố đứng mãnh mẽ mình đứng trên xe, anh rất phục và rất hãnh diện vì bố. Anh cũng là người con duy nhất theo được nghề đạo diễn của bố, được sống gần bố lúc mới lớn, được bố nuôi dưỡng những đam mê về nghề kịch cho anh, được bố dẫn dắt anh lúc bắt đầu. Sau này, hai bố con nói chuyện, bàn bạc về kịch rất tương đắc, bố vẫn là một cố vấn theo dõi công việc đạo diễn của anh suốt đời. Có những vở kịch anh làm theo gợi ý của bố, đã rất thành công.

Bố tính hay pha trò, con cháu ai có tật gì, dáng gì không đẹp, là ông bắt chước, làm như hề, giúp

trẻ hiểu cái xấu để sửa lại. Anh thứ hai là người khó ăn, anh không ăn nổi một cọng hành. Có lần, bố vẽ hình anh đang khóc bên cái bát có cọng hành... để dỗ anh ăn.

Cả nhà các con các cháu đều học được tính hay nói đùa, ai cũng thích kể chuyện cười. Hôm nào ăn cơm đông đủ là tranh nhau kể chuyện. Con gái tôi khi còn bé, cháu cũng thích kể lắm, nhưng khi cô bé kể chuyện cười thì vừa được vài câu, đến chỗ buồn cười là cô nàng cười trước, rồi càng lúc càng cười, cười đến nổi không nói nổi nữa, cả nhà cứ nhìn nó cũng thấy buồn cười rồi, nên người nọ chỉ người kia, ai cũng lăn ra cười. Câu chuyện thì chưa kể xong!! Mà có ai cần nghe xong câu chuyện đâu! Cười là vui rồi.

Trong lá thư đầu tiên anh Nghi gửi cho chồng tôi sau mấy chục năm xa cách, không hề có liên lạc, anh viết: “Hình ảnh cuối cùng của em, mà anh còn giữ mãi, là một chú bé mười tuổi đang lăn ra cười trên đê. Lúc đó em đang kể chuyện “Ganh đòn bá” (ba đòn gánh) cho anh nghe ở hậu phương”.

Mẹ hay nhắc lại là hồi trẻ bố còn hay nóng giận, nhưng khi bố giận, bố chỉ nện giầy nặng thêm lên thôi. Mẹ nghe tiếng giầy là biết ngay, nên tránh không nói gì hết cho đến khi con giận của bố tan đi.

Bố sống xa nhà, phần nhiều ở Hà Nội, bố ra nhập Tự Lực Văn Đoàn, làm thơ, làm báo, viết truyện, viết Tin Văn Văn chuyên về phê bình thơ, ..Bố nổi tiếng, bố lập ban kịch, rồi đi trình diễn các nơi... Bố vẫn về thăm gia đình đều đặn hàng tháng. Nhưng rất ít bạn bè, đồng nghiệp của bố quen biết gia đình vợ con bố.

Thế rồi, chuyện phải đến, đã đến. Ngay từ những năm bắt đầu làm kịch 1937-40, bố gặp một người cùng chí hướng, bà Song Kim, bà giỏi thiên bẩm về nghề kịch, có cùng những ước mơ những đam mê sân khấu như bố... Bà Kim đã cùng bố xây dựng nền kịch nói, từ đó...

Anh Nghi nhiều lúc nói với chúng tôi:

Anh là người không có tuổi thơ, vì mới có mười mấy tuổi, đang ở Hải Phòng, nghe tin bố có “bà khác” ở Hà Nội, mẹ khổ quá, mà mẹ không có ai bàn bạc, anh là con lớn nên mẹ chỉ nói chuyện với anh.

Bà nội nghe chuyện ấy rất buồn. Tuy xã hội ta trong những năm xa xôi đó, đa thể là chuyện bình thường và hợp pháp.

Thế rồi Đào Chính Nhật, rồi Cách Mạng Tháng Tám. Bố cùng ban kịch đang đi lưu diễn vội trở về Hà Nội. Đến khi chiến tranh chống Pháp bắt đầu, cả đoàn kịch đã theo Kháng Chiến, đi khắp các nơi biểu diễn.

Như tất cả mọi người, gia đình ở Hải Phòng gồm bà nội, mẹ và bốn anh em cũng chạy tản cư. Vào một ngày năm 1948, đang ở nhờ trong một nhà dân vùng hậu phương xa thành phố, nghe tin có ban kịch đi qua, các anh đi tìm ngay được bố, đưa bố về gặp gia đình. Bao nhiêu lâu mới được một lần xum họp, mới có một bữa ăn đông đủ cả nhà... Nhưng, người lớn có chuyện quan trọng cần bàn ngay: Nhà đã hết tiền, không có cách sinh nhai, không thể tiếp tục sống ngoài hậu phương được mãi. Gia đình quyết định cho tất cả đàn bà trẻ con về thành, trừ anh lớn. Bố nói: “Nghĩ đi với cậu, con về thành sẽ bị bắt đi lính cho Pháp”.

Từ đó, chia ly hai ngả.

Năm 1954, sau hiệp định Genève, bố và anh Nghi về Hà Nội, nhưng nửa kia của gia đình lại ở trong Nam. Mẹ không hành nghề “bà lang” nữa, vì ít có người bệnh tìm đến, hoặc nếu người ở xa mời đi thì không dám đi vì mẹ không biết đường... Thế rồi, mẹ già đi, trẻ con trở thành người lớn...

Sau năm 1975, khi bố mẹ được xum họp, bà nội đã mất từ lâu, thỉnh thoảng bố viết thư cho chúng tôi, trong những lá thư gửi con cháu ở xa, có những câu:

“Bây giờ cậu được sống ở nhà với mẹ và chị lớn của các con, cho bố những ngày xưa thương nhớ”.

Chúng tôi rất hạnh phúc vì chuyện bố về với mẹ “cho bố những ngày xưa thương nhớ”. Tuy nhiên, việc đó cũng làm một người khác khổ. Hình như trên đời này không có gì toàn vẹn. Mẹ từ chối việc liên hệ với phía đó, có nói riêng với tôi rằng:

- Kể ra thì chuyện cũng xa rồi, bố mẹ cũng già rồi, trên 70 cả, nhưng mẹ là người theo đạo Chúa, mẹ không được phép chính thức chấp nhận việc đó.

Tuy vậy anh em chúng tôi vẫn giữ liên lạc rất tốt đẹp với bà Song Kim, tự biết mình là con, mình phải biết chấp nhận gia đình như nó là, và trân trọng những người thân của bố. Mỗi lần về thăm Hà Nội chúng tôi đều tới thăm bà và gia đình, tham dự giỗ tết, cũng như những bữa cơm xum họp... Bà rất quý chồng tôi, vẫn thường nhắc những chuyện cũ như : Ngày ban kịch Anh Vũ (?) xuống Hải Phòng lưu diễn, nhà tôi mới có mấy tuổi, bà còn bế ngồi trên lòng... Bà vẫn thăm hỏi các chú em trai của bố, mất liên lạc từ những năm 1946...

Anh Nghi nói riêng với chúng tôi rằng:

Công bằng mà nói, bố sống xa gia đình rất lâu, nổi tiếng như thế, hồi đó rất nhiều các mệnh phụ đẹp như bà hoàng của Hà Nội, mê bố. Cho nên, không có người này thì có người khác. Bố đã gặp được người cùng chí hướng, cùng bố xây dựng, thực hiện những đam mê nghệ thuật, hơn nữa bố có được một gia đình an ổn, hạnh phúc để làm việc trong rất nhiều năm, nhất là trong suốt những năm đất nước chia cắt, có người săn sóc tinh thần cũng như vật chất cho bố, thật là đáng quý. Mình phải kính trọng và cảm ơn bà Kim. Và lại, đây là một chuyện đã được xã hội ngoài này trong bao nhiêu năm nay công nhận, mình nên tôn trọng việc đó. Họ hàng làng nước, ai có nói gì cũng mặc họ.

Bố chúng tôi là người không biết gì tới đồng tiền, có gì dùng nấy, không đòi hỏi. Trong bao nhiêu năm, cụ vẫn có số lương rất nhỏ, vì không biết lên xin, nên người ta quên cho cụ Chủ tịch hội Nghệ Sĩ Sân Khấu lên lương... Tuy nhiên, khi gặp lại chúng tôi, cụ vẫn cho rằng mình sống rất thoải mái. Trong những năm tháng cuối đời, cụ vẫn giữ thói quen mê đọc sách, cụ đọc 8 tiếng một ngày, thỉnh thoảng xem truyền hình, thích nhất là xem kịch, dĩ nhiên!! Các bạn cũ, mỗi khi đi qua thành phố, đều tìm tới thăm, chúng tôi gặp được những người xưa cũ như thi sĩ Xuân Diệu, thi sĩ Huy Cận... các văn nghệ sĩ lớp sau như nhà văn Nguyễn Khải, họa sĩ Lưu Công Nhân... rồi các anh học trò như Tào Mạt, Thế Ngữ,... và đặc biệt là nghệ sĩ Bảy Nam, bà rất thương cụ, nghe mấy cụ nói chuyện với

nhau: “anh anh tôi tôi“, rất hay! Đi đâu xa, bà cũng nhớ mang quà về cho, khi thì nải chuối, khi thì ít bánh đặc sản... Đó là tôi chỉ kể được một vài.

Riêng đối với cháu trai nhỏ của chúng tôi, cụ rất yêu chiều cháu. Mỗi khi chúng tôi sắp về thăm, cụ sửa soạn trước ít truyện để kể riêng cho cháu nội nghe, chúng tôi có xin ghi âm nhưng cụ không chịu. Về sau, khi cháu cháu lớn lên, cháu hiểu được những việc làm của ông : ”Ồ, hoá ra ông nội có viết về truyện kinh dị, nên hồi xưa ông hay kể cho con nghe những truyện lạ lắm!”.

Những món quà chúng tôi mang về biếu, được cụ thích nhất là sách và những bó bút nguyên từ giấy dẹt, cụ để dành để biếu bạn bè tới chơi. Hình ảnh cụ cầm cả bó bút giơ lên xuýt xoa nói: “Cậu cầm thấy giầu có quá!”, thật là đẹp. Và món quà cụ muốn được mua riêng cho mình là khăn mùi xoa giấy! Các bạn có biết tại sao không? Vì cụ không muốn người khác phải giặt hầu những khăn bẩn (những món này, hồi đó còn chưa mua được dễ dàng ngoài phố).

Có người than thở cho cụ, nói rằng cụ nghèo quá, nếu ở nước khác mà nổi tiếng như thế, tha hồ mà giầu có.

Tôi nghĩ khác, tôi nghĩ cụ là người sung sướng nhất, vì một nghệ sĩ như cụ, vừa hơn hai mươi tuổi, ra đời, viết cái gì cũng được bạn bè, đồng nghiệp, độc giả cũng như xã hội đón tiếp rất trân trọng, nồng nhiệt, ngay lập tức: Dưới ba mươi tuổi đã được coi như thi bá thời bấy giờ, đến khi bước sang kịch nói cũng không có gì là không thành công, tuy chưa làm được hết những ước mơ của mình, nhưng không hề thất bại. Cụ đã mở đầu *thơ mới*, mở đầu *kịch nói*, đóng góp được bao nhiêu cho văn hoá nước nhà. Tư cách của cụ trước sau vẫn luôn luôn là gương mẫu cho những thế hệ tiếp theo, cụ đã truyền kinh nghiệm, dạy bảo cho nhiều lớp học trò, xây dựng cho

thế hệ sau với tấm lòng chan hoà hiếm có... Đó là một nghệ sĩ được hiểu, được quý trọng ngay khi vừa ra đời và suốt cuộc đời. Đó là điều hạnh phúc nhất. Văn hoá là chuyện muôn đời, đời nay chưa biết làm rõ công của cụ trong văn học thì đời sau sẽ làm. Chúng tôi tin như thế.

Riêng về mẹ chúng tôi, chúng tôi nghĩ rằng bố chúng tôi đã về với gia đình, với mẹ trong 12 năm cuối đời của cụ, là điều quý nhất cho mẹ. Danh tiếng, mẹ chúng tôi không cần, mẹ biết là “người đi đã trở về” là đủ. Tới bây giờ, bố mẹ chúng tôi đã mất cả rồi, lâu rồi. Bốn anh em cũng đã ra đi hết. Những người đó chưa bao giờ cần giải thích cho ai cả. Còn tôi, tôi phải viết những dòng này vì cuộc đời âm thầm của mẹ chồng tôi, không nên để âm thầm mãi, như thế không công bằng. Và để các con, các cháu hiểu, thương và hành động vì cụ.

Chúng tôi vừa nhân được tin:

Cụ bà Phạm thị Nghĩa, tức Nghệ sĩ Nhân Dân Song Kim vừa qua đời, vào tháng 11 năm 2008. Chúng tôi ở xa không về được, chỉ biết vọng về thương cảm, xin cầu nguyện cho hương linh cụ bà sớm được siêu thoát, thanh thân về cõi tịnh.

Nếu chúng ta do những nhân duyên riêng đã được gần gũi, được hiểu, được sống với một vài vị thuộc thế hệ đã trở thành xưa cũ đó, ta sẽ cảm được số phận riêng của mỗi người.... Những người đó sinh ra, lớn lên trong một hoàn cảnh xã hội rất khó khăn, khác của chúng ta ngày nay nhiều lắm. Mong rằng, họ không bị những thành kiến của những người ngày nay xét nét. Họ đã sống qua những vinh quang, những hạnh phúc, cũng như những cay đắng, những tủi hờn... Họ đã khai phá, đã làm việc, đã thương yêu, đã hy sinh, đã chịu đựng những ràng buộc, những khổ đau... Thương biết bao nhiêu, kính phục biết bao nhiêu.



THẢO NGUYÊN

Tranh tự họa

THẢO NGUYÊN (New York)

TRIẾT LÝ DÂN TỘC VIỆT NAM QUA TỤC NGỮ

Vô Thu Tịnh

Về ý nghĩa của tục ngữ, trong Việt-Nam văn-học sử yếu, Dương Quảng Hàm đã nhận xét: "Các câu tục ngữ là do những điều kinh nghiệm của cổ nhân đã chung đúc lại, nhờ đấy mà người dân vô học cũng có một trí thức thông thường để làm ăn và cư xử ở đời...". (1)

Phạm Thế Ngũ, trong Việt Nam Văn học sử giản ước tân biên đã ghi: "Tục ngữ là kho tàng kinh nghiệm và hiểu biết của người xưa về vũ trụ cũng như về nhân sinh...*Có thể nói đó là một quyển sách khôn mở ngõ và lưu truyền trong giới bình dân từ xưa đến nay.*" (2)

Tóm lại, theo các nhà biên khảo này thì các câu tục ngữ là một "quyển sách khôn, một kho tàng kinh nghiệm và hiểu biết về vũ trụ và về nhân sinh giúp cho dân gian ta có được một trí thức thông thường để làm ăn và cư xử ở đời".

Trong các tục ngữ mà chúng tôi đã sưu tập, ngoài những câu nói về "mưu sinh" và "tâm lý người đời" ra (như canh nông, thời tiết, nghề nghiệp, phong tục, luân lý, v.v.), mà ở văn chương truyền khẩu nước nào cũng có, thì phần nhiều là những câu về "cái biết", về "cái khôn" của người đời, rồi đến những câu về "vũ trụ" (như đạo Trời, vận mệnh con người, Phật, tu hành, phúc đức...), về "nhân sinh" (như đạo vua tôi, tề quan lại tham nhũng, kinh nghiệm ứng xử khôn ngoan giữa xã hội với nhau...).

Chúng tôi nghĩ rằng đây là cẩm nang, là bản chúc thư của tiền nhân, truyền lại cho con cháu

cả một "triết lý dân tộc" xây dựng trên cái "biết" và cái "khôn", để cư xử cho đúng "đạo làm người", theo "Lễ Trời và Tình người". Tuy tiền nhân không nói rõ ra, nhưng con cháu chúng ta phải hiểu rằng dụng ý của các Ngài không ngoài mục đích tối thượng là chỉ đường cho chúng ta "tranh đấu bảo tồn nòi giống, đất nước, chống xâm lăng cho khỏi bị đồng hóa, diệt chủng".

Các nhà Nho, các thành phần sang giàu, các thị dân có những sách vở của Nho giáo để căn cứ vào đấy mà ứng xử với nhau. Còn dân gian nông thôn không có chữ, nên trong sự giao thiệp, ứng xử thường ngày, chỉ căn cứ vào các câu tục ngữ, là kho tàng hiểu biết, khôn ngoan, kinh nghiệm mà tiền nhân đã truyền miệng lại cho chúng ta. Tục ngữ nước ta rất nhiều, không có một trường hợp nào mà dân gian không có thể dùng một vài câu tục ngữ để minh chứng cho thái độ, hành vi của mình.

Trong bài *Parémiologie vietnamienne et comparée* ("Tục-ngữ- học Việt Nam và đối chiếu"), học giả Thái Văn Kiểm có kể lại câu chuyện về công dụng của tục ngữ trong một việc tranh chấp giữa dân gian với nhau, tóm lược như sau:

"Trước đây có một lái buôn bán cho người Việt Thượng một cái áo bằng vải bông giá 50 đồng, trả được 30, còn thiếu 20 đồng, thì người Thượng bỏ lên núi không thấy quay lại thanh toán. Sau một thời gian khá lâu, người lái buôn gặp lại người Thượng xuống đi chợ, liền túm lấy dẫn đến viên cai trị người Pháp để kiện. Người Thượng nói áo mua, vải không tốt, không xứng 50 đồng, nay y chịu trả thêm 10 đồng nữa mà thôi.

Còn người lái buôn nhất định đòi cho được 20. Viên cai trị Pháp xét việc cũng không có gì rắc rối, mà y lại nói tiếng Việt và tiếng Thượng thông thạo, thấy không cần gọi viên chức Việt đến giúp. Không ngờ suốt cả buổi mai y giải thích luật lệ, khuyên dụ đủ mọi cách, mà cả hai bên nguyên bị vẫn không ai chịu nghe theo. Cùng lắm, y cho gọi viên chức Việt đến.

"Viên chức Việt chỉ nói qua nói lại có mấy phút mà người lái buôn bằng lòng nhận 10 đồng. Viên cai trị Pháp lấy làm lạ, hỏi, thì viên chức Việt kể lại là đã dùng các câu thành ngữ, tục ngữ để nói với người lái buôn rằng: "Anh cho người Thượng mắc chịu như vậy cũng như "thả trâu vô rú", nay được người Thượng bằng lòng trả thêm 10 đồng, là như "củ đỏ mà hốt" lại thôi. Xưa nay anh có thấy ai hốt củ đỏ rơi lại cho đủ không? Ông bà ta thường nói: "gạo đổ lượm chẳng đầy thúng". Bây giờ họ bằng lòng trả 10 đồng là được rồi, chớ bày chuyện kiện cáo vì tục ngữ ta có câu: "Được kiện mười bốn quan năm, thua kiện mười lăm quan chẵn". Khôn dại, hơn thiệt thế nào, là một thương gia, anh hẳn thấy rõ." Người lái buôn cho là phải, nên nghe theo." (3)

1- Khôn dại trong thi ca

Vấn đề "khôn dại" rất quan trọng trong việc xử thế, cho nên trong văn thơ của các bậc thức giả xưa nay, vẫn thường thấy được nói đến.

Từ thế kỉ thứ XV, Nguyễn Trãi, trong Quốc-âm thi tập, đã nêu lên vấn đề "khôn dại" này:

*Chẳng khôn chẳng dại, chỉ ương ương,
Chẳng dại người hòa (tất cả) lại chẳng thương.*

Dại ý nói rằng nếu ta chẳng chịu nhận là dại thì tất cả mọi người chẳng ai thương mình...

Đến thế kỉ thứ XVI, trong Bạch-Vân am quốc ngữ thi tập, Trạng Trình cũng phân biệt hai chữ "khôn dại" như sau:

*Khôn thì người dái (sợ, nể), dại thì thương. Nhấn
bảo bao nhiêu người ở thế, Chẳng khôn đành
dở, chớ ương ương.*

Nghĩa là: Khôn thì thật khôn cho người ta sợ, dại thì rõ ràng dại đi cho người ta thương, nếu không khôn được thì đành chịu dại, chớ không nên ương ngạnh.

Vào cuối thế kỉ thứ XIX, khi người Pháp bắt đầu đặt quyền thống trị ở nước ta, Nguyễn Khuyến cáo bệnh từ quan, làm ra vẻ ngô ngậy để khỏi bị ép ra làm việc lại. — Nam Định thời bấy giờ, có một người đàn bà tên là Mẹ Mốc, chồng đi mất tích (có thuyết cho là theo kháng chiến), bà giả điên giả cuồng và hủy hoại nhan sắc để khỏi bị chọc ghẹo. Nguyễn Khuyến thấy tâm sự của bà giống với tâm sự của mình, nên cảm tác ra một bài hát nói, có câu kết như sau:

*Mảnh gương trinh vàng vặc quyết không như,
Đắp tai, ngảnh mặt làm ngo,
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thây.
Khôn kia dễ bán dại này... (4)*

Rồi đến đầu thế kỉ thứ XX, Trần Thế Xương cũng than lên:

*Thiên hạ đua nhau nói dại khôn,
Biết ai là dại, biết ai khôn?
Khôn nghề cờ bạc là khôn dại,
Dại chốn văn chương, ấy dại khôn...*

Vấn đề "khôn, dại" này, từ xưa, ở Trung Hoa, Khổng Tử (551- 479 t.T.L.) cũng đã nêu ra để giảng dạy cho các môn đệ, rằng: "Ninh Vô Tử, khi trong nước có đạo lý thì ông ta tỏ ra có tài trí (để ra làm việc), nhưng gặp khi chính quyền vô đạo, thì ông làm như ngu dại (để khỏi bị ép ra cọng tác, tiếp tay với quân cường bạo sát hại nhân dân). *Cái khôn của ông nhiều người làm được, đến như cái ngu của ông thì không mấy ai bì kịp.*" (5)

2- Khôn dại trong tục ngữ

Dân gian cũng nói nhiều về "khôn" dại", và có một câu giống như các câu thơ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm:

*Khôn cho người dái (nể, sợ), dại cho người thương,
Dở dở ương, tỏ cho người ta ghét.*

Nhưng vì sao dân ta cho rằng cần phải phân biệt dứt khoát "khôn", "dại" như thế?

Nguyên là trải qua bao thế kỉ, dân tộc Việt thường xuyên phải chọn lựa giữa hai con đường: Đầu hàng, cộng tác với địch, hay kháng chiến chống lại với ngoại xâm và bạo quyền độc tài tàn ác. Con đường nào là khôn? Con đường nào là dại?

Nhưng khôn hay dại, thường bị các thành kiến chủ quan thiên lệch của người đời chi phối. Lắm khi, điều mà ta cho là khôn, thì người khác lại cho là dại, hay ngược lại, như trong cổ tích "Trâu rừng với trâu nhà":

"Trâu rừng chê trâu nhà là dại, vì để cho chủ bắt làm việc cực nhọc, rồi cuối cùng cũng bị chủ làm thịt, và cho mình là khôn vì đã chọn cuộc sống tự do, không bị cưỡng bách lao碌. Còn trâu nhà thì chê lại trâu rừng là dại, vì ở rừng bị đói khát, nhất định có ngày sẽ bị beo cạp ăn thịt, và cho mình là khôn vì thường ngày có cỏ để ăn, có nhà để ở, khỏi bị dãi dầu mưa nắng, khỏi bị thú dữ sát hại. Bên nào cũng tự cho mình là khôn hơn bên kia, và cảnh cáo lẫn nhau: "Khôn thì sống, mống (dại) thì chết". (Truyện cổ nước Nam, Nguyễn Văn Ngọc, tập 2, tóm lược truyện số 28).

Trong suốt bao nhiêu thế kỉ bị ngoại thuộc hay hay bị kềm hãm dưới các chế độ bạo ngược, cái "khôn thật", "khôn giả", và cái "dại thật", "dại giả" thường bị lẫn lộn với nhau.

Tuy vậy, dân gian không phải là không phân biệt được, song không dám nói rõ ra, mà trái lại, thường còn làm như dại khờ không biết đến. Cũng như Nguyễn Khuyến, dân gian đã có câu kín đáo tự hào rằng:

*Rừ dẫu, giả dại, làm ngây,
Khôn kia để bán dại này mà ăn !*

Sau đây, chúng tôi xin mượn lời của Lê Văn Siêu, tác giả Văn-minh Việt-Nam, để giải thích thêm về vấn đề này:

"Làm thế nào khác hơn được, khi một dân tộc bị sống trong hoàn cảnh đe dọa diệt tộc thường

xuyên, bởi một kẻ mạnh gấp trăm ngàn lần mình, ở ngay bên nách mình, nếu chẳng nghĩ tha thiết đến sự sống còn, đến con cái nối nghiệp, thì chỉ sơ sẩy để đầu óc viễn vông một chút thôi, cũng đủ mất tích vào trong bản đồ của địch thủ. Cho nên Trạng Trình, một vị hiền triết được dân chúng kính trọng là có tài tiên tri, đã chỉ dạy có một điều rất gọn: "Khôn cũng chết, dại cũng chết, biết thì sống".

"Biết tương quan lực lượng giữa mình và người, biết tâm lý khát vọng giữa mình và người, biết dần lòng chờ cơ hội thuận tiện để thực hiện ý định, biết giả dối để che đậy bí mật hành động cho khỏi hại, biết cương quyết tiến lui, biết cứng mềm tùy lúc, biết thích ứng hoàn cảnh để sống còn, biết lẩn tránh mũi dùi của địch... toàn là những cái biết rất thực tế, có thể kiểm điểm lại qua mọi sự kiện lịch sử, và có thể thấy rất rõ ràng là chính nhờ cái biết ấy mà nước Việt Nam chúng ta còn được tới ngày nay". (6)

"Khôn cũng chết" như Trạng Trình nói, đó là cái "khôn giả"; và "dại cũng chết" như Trạng Trình nói, đó là cái "dại thật". Chỉ ai biết phân biệt được "khôn thật" với "khôn giả", "dại thật" với "dại giả", thì mới có thể sống được mà thôi.

Cũng như Trạng Trình, tục ngữ đã kết thúc rằng:

"Khôn cũng chết, dại cũng chết, biết thì sống."

Xem như thế, "biết" là điều kiện chính yếu để biện biệt cái "khôn" với cái "dại", giúp cho chúng ta có thể thực hiện được "đạo làm người", giúp cho dân và nước Việt Nam chúng ta khỏi bị diệt vong. Cho nên tưởng trước hết, chúng ta nên tìm hiểu qua các câu tục ngữ: "Biết là thế nào?" và "Khôn là thế nào?"

* "BIẾT" là thế nào ?

1- Biết là suy xét cho đúng phép: suy chín, xét xa, biết rõ gốc ngọn, vấn dài, dẫn đo nặng nhẹ, nông sâu:

Làm người suy chín, xét xa,

Cho tường gốc ngọn, cho ra vấn dài".

...Làm người phải dẫn, phải đo,

Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu.

Biết suy nghĩ rất quan trọng, cho nên dân gian thường nhắc đi nhắc lại cho chúng ta ghi nhớ rằng:

Làm người mà chẳng biết suy,

Đến khi nghĩ lại, còn gì là thân.

2- Biết còn là suy đoán phân biệt để nhận diện đúng sự vật. Suy đoán là sở trường của những **câu đố**.

Câu đố - Câu đố có hình thức một câu gọn ngắn có vần hay không có vần, có bản văn nhất định, nhưng câu đố cũng có hình thức một chuyện kể ngắn, không có lời văn nhất định. Tuy vậy vì nội dung hoàn toàn thuộc về trí tuệ, suy luận, nên chúng tôi vẫn xem câu đố như là một loại tục ngữ.

Câu đố thường dùng để mua vui, giải trí sau những giờ làm việc mệt nhọc, nhưng câu đố cũng góp phần không nhỏ với tục ngữ để luyện tập, một cách linh động, tinh thần và lễ lối suy đoán, biện biệt cho dân gian.

Ở đây chúng tôi không thể đi sâu vào việc nghiên cứu toàn thể các câu đố, mà chỉ dẫn ra một số câu đố liên hệ hơn cả với cách suy đoán biện biệt, bổ túc thêm về cái "biết" trong các câu tục ngữ mà thôi.

Chúng tôi chú trọng nhiều đến các câu đố gọi là đố mẹo, nghĩa là dùng những cách kín đáo, khéo léo để "gài bẫy", làm cho người nghe hoặc không thấy được, hoặc hiểu sai lệch chủ đề, nên không biết đâu mà suy đoán giải đáp.

a) Về loại câu đố mẹo này, trước hết, có những **câu đố "vừa đố vừa giảng"** rất dung dị, song người nghe qua tưởng lầm là vấn đề khó khăn, rắc rối, nên suy nghĩ xa xôi, đi tìm lời giải ở ngoài lời đố, không ngờ lời giảng lại nằm sờ sờ trong câu đố rồi:

- Con cua tám cẳng hai càng, một mai hai mắt, rõ ràng con cua. Và: - Tổ kiến, kiến tổ, vừa đố vừa giảng.

Đố: Là những con gì, vật gì ?

Giải: Là con cua và tổ kiến (có ghi rõ trong các lời đố).

Người Pháp cũng có một câu đố mẹo như thế: "Quelle est la couleur du cheval blanc d'Henri IV?" (Màu lông con ngựa trắng của Henri IV là màu gì?).
Giải: Màu trắng (có ghi trong lời đố).

b) Có các câu đố mẹo khác, trong lời đố **cố tình làm lẫn lộn các ý niệm** "đồng thời" với "lần lượt", "trọng lượng" với "khối lượng" khiến cho người nghe nào sơ ý, hấp tấp sẽ giải đáp sai:

- *Luộc 1 cái trứng 4 phút là chín, vậy muốn luộc chín 3 cái trứng phải tốn bao nhiêu phút ?*

- *Một tạ sắt với một tạ gòn, tạ nào nặng hơn tạ nào ?*

Giải: Luộc chín 3 quả trứng cũng 4 phút thôi (bỏ 3 trứng chung vào một nồi mà luộc đồng thời với nhau). Một tạ sắt và một tạ gòn, không tạ nào nặng hơn tạ nào. (Vì tạ là 100 cân, thì tạ sắt cũng nặng 100 cân, tạ gòn cũng nặng 100 cân như nhau).

c) Có câu đố mẹo **cố tình làm cho lẫn lộn các ý nghĩa** (đồng âm dị nghĩa) để đánh lạc hướng người nghe:

- *Trục trục như con chó thui, chín mắt, chín mũi, chín đầu, chín đuôi.* Đố là con vật gì?

Giải: Con chó thui (Vừa đố vừa giảng; chữ "chín" ở câu này không phải là số 9, mà nghĩa là "thui chín", trái nghĩa với "sống")

d) Cũng có câu đố mẹo đã cố tình sắp đặt sẵn một câu giải đáp khôi hài nghe qua cũng hợp lý, mà thật ra thì "**lãng nhách**" (trả lời không đâu vào đâu cả) và ngộ nghĩnh, để "chọc què" người giải câu đố:

- *Vì sao khi hành nghề, mọi tên ăn cắp, móc túi phải nhìn trước rồi nhìn sau?*

Giải: Vì hấn không thể nhìn trước và nhìn sau cùng một lượt.

đ) Đặc biệt có câu đố mà có thể có nhiều lời giải đúng, như:

- *Con gì đứng thì thấp, ngồi thì cao ?*

Trong sách, thấy ghi lời giải đáp là: "Con chó". Nhưng thật ra, lời giải có thể là "con mèo" vì mèo cũng "đứng thì thấp, ngồi thì cao", như con chó. Mà con beo, con cọp cũng vậy.

Về "đố toán số" cũng có trường hợp một câu đố mà có thể có vô số lời giải đúng. Chẳng hạn như:

- Ba người mua trứng. *Người thứ nhất mua nửa giỏ và nửa quả, người thứ hai cũng thế (mua nửa số trứng còn lại trong giỏ và nửa quả). Người thứ ba mua số trứng còn lại. Hỏi số trứng nguyên là bao nhiêu?*

Trong sách chỉ thấy ghi có mỗi một lời giải như sau: Số trứng trong giỏ là 7, rồi giảng thêm:

Người thứ nhất: Ba quả rưỡi + nửa quả = 4 quả

Người thứ hai : (còn lại: 7 - 4 = 3. Phân nửa của 3 = 1 quả 1/2); 1 quả rưỡi + 1/2 quả = 2 quả.

Người thứ ba : (7 - 4 - 2) = 1 quả.

Nhưng có vô số lời giải đúng khác nữa, như số trứng trong giỏ là 11, 15, 19, 23, 27... như :

Số trứng là 11: người thứ nhất 6, thứ hai 3, thứ ba 2 quả.

Số trứng là 15: -- --

8, -- 4, -- 3 quả-

Số trứng là 19: -- --

10, -- 5, -- 4 quả.

Số trứng là 23: -- --

12, -- 6, -- 5 quả.

Số trứng là 27: -- --

14, -- 7, -- 6 quả...

Cái mẹo trong câu đố này là đưa ra việc mua thêm "nửa quả" trứng. Đó là điều trên thực tế không thể làm được. Điều này làm cho người giải câu đố bị hoang mang. Cho nên trước tiên, phải tìm hiểu vì sao lại có việc mua thêm "nửa quả", thì mới tiếp tục suy đoán được.

Là vì số trứng trong giỏ là một số lẻ, nếu chia thành hai phần đều nhau (nửa giỏ) thì, trên

lý thuyết kế toán, trong mỗi phần sẽ có "nửa quả". Cho tiện việc mua bán, người mua, ngoài phần nửa giỏ trứng ra, lại mua thêm "nửa quả" nữa, cho có được trọn y một quả. Như vậy, số trứng trong giỏ phải là một số lẻ. Từ điều kiện tiên quyết này, người giải câu đố mò mẫm với những con số lẻ, từ số nhỏ đến số lớn, từ 1, 3, 5, 7, 9, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, 25 đến 27 chẳng hạn ..., thì thấy các con số đáp ứng với các tiêu chuẩn trong câu đố, là 7, 11, 15, 19, 23, 27.

Và nhận thấy thêm rằng: lấy số 7 mà cộng với 4, hay cộng với các bội số của 4 (cho đến vô tận), sẽ có vô số lời giải đúng.

Cái hay của câu đố này là ở chỗ giúp cho ta hiểu được rằng:

1- Cần đối chiếu với thực tế mà kiểm soát sự việc mới có thể suy đoán hữu hiệu.

2- Thường không phải chỉ có một lời giải (của mình) là đúng mà thôi, cũng có nhiều lời giải khác đúng nữa. Phải có sự "truyền thông" với nhau giữa những thành phần nhân loại.

e) Để kết thúc phần này, chúng tôi xin dẫn ra một vài câu "đố tục, giảng thanh", chẳng hạn như:

Bộ tịch quan anh xấu lạ lùng,

Khom lưng, uốn gối, cả đời cong,

Lưỡi to mà sức ăn ra khoét,

Cái kiếp theo đuôi có thẹn không?

Câu đố nghe qua, thì thấy rõ ràng là một thóa mạ" một ông quan "có hành động xấu xa lạ lùng, bên trên thì suốt cả đời khom lưng, uốn gối nịnh bợ, phía dưới thì ra sức hà hiếp, đục khoét dân đen, thử hỏi cái kiếp nô lệ theo đuôi ấy, tự mình có thấy hổ thẹn không?"

Lời chê bai có phần tục tằn, sống sượng, nhưng khi giảng khác đi, thì nghe thanh nhã: Câu này tả cái cày. "Cái cày hình dáng không đẹp, cán uốn cong, lưỡi cày to, bao giờ cũng phải theo đuôi con trâu để cày". Rồi dân gian, nhân cách hóa cái cày, mà lên tiếng hỏi rằng: "Sống cuộc đời theo đuôi con trâu như vậy, "quan anh" có thẹn không?" (Chữ "quan" trong "quan anh", chỉ

"người có địa vị không phải đi phu, tạp dịch trong làng, dưới thời Pháp thuộc" (theo Từ-điển tiếng Việt, Nguyễn Lâm, 1991).

Kinh nghiệm: Một chuyện mới nghe qua cho là chướng tai, biết đâu nếu đứng vào một lập trường nào khác mà nhìn, thì không phải vậy.

Dân gian ta biết dùng lối vừa đùa cợt giải trí, vừa đào luyện cho nhau về suy đoán và cân nhắc trong nhận định, một cách không kém phần sâu sắc.

* **Khôn là thế nào ?**

Khi đã "biết" suy xét, nhận định, suy đoán, thì có thể phân biệt được "khôn" với "đại", để hành động cho khỏi sai lầm:

1- Khôn không phải là làm khôn, (tiếng Việt, có chữ "làm khôn" nghĩa là tỏ ra mình khôn ngoan hơn người và can thiệp, xía vào việc của người khác), như thế chỉ có hại cho mình.

Khôn vừa chút, khôn lắm lại chết non.

Từ thế kỉ thứ XV, Nguyễn Trãi đã có câu thơ đại ý như thế:

Hễ kẻ làm khôn thì phải khó.

Và Trạng Trình cũng khuyên đừng "tranh khôn" mà có hại:

Tranh khôn ắt có bề lo lắng.

Mà trái lại, tục ngữ bảo ta phải biết cư xử cho nhún nhường, khiêm tốn:

Ai nhất thì tôi thứ nhì,

Ai mà hơn nữa tôi thì thứ ba.

2- Mà khôn là thân trong biết giữ gìn lời ăn tiếng nói.

Chỉ vì thiếu tinh thần cảnh giác, không thận trọng, nên người ta thường thốt ra những câu hồ hênh, vô ý thức, gây ra bao nhiêu tai họa cho bản thân và cho công cuộc đấu tranh của toàn dân:

Vạ ở miệng ra, bệnh qua miệng vào.

...Thứ nhất là tội miệng mà...

Nên: Khôn thì ngậm miệng, khoẻ thì cấp tay.

... Người khôn đón trước rào sau,

Để cho người đại biết đầu mà dò.

...Chim khôn tiếc lông, người khôn tiếc lời.

...Sông sâu, sào ngắn khôn dò,

Người khôn ít nói, khôn đo tắc lòng...

...Người khôn nói mánh, người đại đánh đòn.

Ông cha chúng ta có cách nói gân, nói xa, rào trước đón sau, để khỏi phật lòng người nghe và nhất là để không ai có thể bắt bẻ, hay buộc tội mình được. Đó gọi là "nói mánh".

(Trong Đại Nam quốc âm tự điển, 1896, Huỳnh Tịnh Của định nghĩa chữ "mánh" là "ý tứ, tình ý, màng dò" và "nói mánh" là "nói ý tứ, xa gân, nói ướm thử" để người nghe suy nghĩ mà hiểu lấy).

3- Khôn không phải là quỉ quyết để làm thiệt hai người khác:

Đã khôn lại ngoan,

Đã đi làm đĩ lại toan cáo làng.

Nếu khôn mà quỉ quyết, thì trước sau gì cũng:

Khôn ngoan quỉ quyết chết lao, chết tù...

Càng khôn ngoan lắm, càng oan trái nhiều.

Ở tiếng Việt, từ "ngoan" vốn có hai nghĩa trái ngược nhau: "ngoan" là khôn, như lành, (như ngoan đạo, đứa bé ngoan), mà "ngoan" cũng có nghĩa là khó trị, quỉ quái (như ngoan cố, gian ngoan), (Đại Nam quốc âm tự vị, Huỳnh Tịnh Của, Saigon, 1896). Trong mấy câu trên đây, từ "ngoan" được hiểu theo nghĩa thứ hai, tức là "gian tham, quỉ quyết".

4- Mà khôn là thật thà ngay thẳng, vì cuối cùng cái khôn ngay thật bao giờ cũng hơn cái khôn gian trá:

Khôn ngoan chẳng đo thật thà,

Lương thơm, tráo đấu chẳng qua đong đầy.

(Đấu: thùng bằng gỗ để đong lúa, gạo; thùng: 1/10 đấu).

Tức là: Khôn ngoan không bằng thật thà, ngay thẳng; có gian lận, tráo dối cũng không bằng làm ăn đứng đắn, lương thiện: đong đầy, cân đúng.

Chưa kể, "khôn" mà gian ngoan, bất nhân, chết sẽ xuống địa ngục; còn đại mà hiền lành, chết sẽ được lên thiên đàng:

*Khôn thế gian, làm quan địa ngục,
Đại thế gian, làm quan thiên đàng.*

5- Khôn không dùng để hai dân, bán nước: không phải là đem cái khôn ra chống lại với đồng bào, phản lại quyền lợi chung:

*Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.
...Chim không đánh chim cùng một tổ,
Trâu một chuồng, trâu có húc nhau.
Cùng chung một giọt máu đào,
Nữ nào hại nước, nữ nào hại dân.*

Và: *Tiếc thay con chim phượng hoàng còn đại chữa có khôn,*

Núi Tam Sơn chẳng đậu, lại đi đậu cỏ may.

Dân gian ở vùng của chúng tôi cũng có một câu nữa tương tự như thế:

Chim kia đại lắm không khôn,

Núi Lam Sơn không đậu, lại đậu cỏ may.

Lam Sơn là nơi ngày xưa Lê Lợi khởi nghĩa, ở đây "Lam Sơn" dùng để tượng trưng cho "kháng chiến". Câu này đại ý nói: Thương hại cho những kẻ đại dốt không biết theo kháng chiến cứu nước, mà lại đi theo phương Việt gian (đậu cỏ may là một thứ cỏ, mỗi lần ta ngang qua, thì bị những hạt nhỏ của cỏ móc vào quần, rất dơ bẩn, phải mất thì giờ mới gỡ hết được).

Và cũng có câu:

Gáo đồng mức nước giếng tây,

Khôn ngoan cho lắm cũng tỏ thấy người ta.

"Giếng tây" là "giếng ở phía tây" mà cũng có thể hiểu là "người Tây"; "mức nước giếng Tây" có thể hiểu là "đem nước dâng cho Tây". Đại ý câu này là: Cọng tác với Tây, mà tự cho là mình khôn, nhưng có khôn cho lắm, cũng chỉ là đem thân ra làm nô lệ cho ngoại nhân mà thôi!

6- Mà khôn là dùng để giữ vững lập trường, dùng để cho đối phương lung lạc, dụ dỗ đưa vào con đường bán nước, phản dân:

*Người đời phải xét thiệt hơn,
Đừng nghe tiếng sáo, tiếng đàn mà sai...
Đây ta như cây giữa rừng,
Ai lay không chuyển, ai rung không dời.*

7- Khôn mà ý thức được giới hạn của cái khôn.

Chính tục ngữ đã vạch ra cho ta thấy rõ những hoàn cảnh khách quan và chủ quan đã hạn chế cái khôn của người đời:

a) Hoàn cảnh khách quan đã hạn chế cái "khôn", như: tiền bạc, lẽ phải, may mắn, thiên thời, địa lợi... :

Cái khó, bó cái khôn."

...Khôn như tiền, không tiền cũng đại.

...Khôn chẳng qua lẽ, khoẻ chẳng qua lời.

...May hơn khôn....

...Chẻ vỏ (biết nhiều) vẫn thua vận đỏ.

...Người đời ai có đại chi,

Khúc sông eo hẹp phải tùy khúc sông.

...Khôn ngoan ở đất nhà bay,

Dù che, ngựa cưỡi, đến đây phải lượn.

b) Hoàn cảnh chủ quan đã hạn chế cái "khôn", như: dục tình, nhẹ dạ, bản tính trời sinh, già nua lú lẫn...

Miệng khôn, trôn đại.

...Khôn ba năm, đại một giờ .

...Khôn từ trong trứng khôn ra,

Đại dẫu đến già cũng đại.

...Trẻ khôn qua, già lú lại.

* *

Tóm lại, qua tục ngữ, chúng ta thấy được đường lối nghìn năm của ông cha, là trường kỳ tranh đấu cho sự sống còn của dân tộc, của quốc gia, mà triết lý căn bản là: "**biết thì sống**", "**biết**

phân biệt đại và khôn" để bản thân, nòi giống khỏi bị diệt vong, một triết lý xây dựng trên tình người, trên sự làm lành, đùm bọc, giúp đỡ, cứu vớt lẫn nhau, một lễ lối ứng xử chừng mực vừa phải, biết thận trọng, ẩn nhẫn, chịu đựng cho thích nghi hóa với mọi hoàn cảnh để tồn tại, để chờ cơ hội thuận lợi mà vùng lên.

Nguyễn Thùy, trong « Tinh thần Việt Nam », cho rằng: "Cố như thế, dân tộc ta mới tồn tại, mới bảo vệ được tinh thần của mình, mới tiếp thu được mọi thứ của người để có thể thể hiện được một hội nhập tròn đầy cái lý dịch hóa của vũ trụ vạn vật và của con người vào thời kỳ cuối của kỉ nguyên. Cái tính "chấp nhận để từ khước", "hòa mà không đồng", "tỏ ra thua thiệt để không đầu hàng", "chịu thiệt thòi để không mất tất cả", nếu có đưa dân tộc đến chỗ phải gánh chịu nhiều trăm luân, nhưng chính là một cuộc "chạy trốn về đằng trước" rất tế nhị của dân tộc ta để sửa soạn cho một bước đi tốt đẹp vào hội chung cục. Chịu đựng tất cả để khỏi bị tiêu diệt." (7)

Tinh thần kết hợp cái "khôn" và cái "biết" trong tục ngữ, đã chi phối mọi xử sự, thông truyền giữa dân gian nước ta. Tinh thần ấy cũng phần nào giống với quan niệm **kết hợp "khôn" và "biết" trong triết học hiện đại Tây phương**: Phải chăng từ ngữ Pháp **philosophie** (triết lý, hay triết học) vốn gốc Hi-lạp, gồm có: **philéos** (thương yêu) + **sophia** (khôn ngoan).

Trong từ điển *Dictionnaire de la Philosophie*, một giáo sư Pháp, Didier Julia, đã xác nhận rằng: "Cái **"khôn"**, theo nghĩa xưa là cái **"biết"** bằng trực giác về những qui luật của vũ trụ, và theo định nghĩa hiện đại là cái **"biết"** về những vấn đề của những người khác. Nói một cách thông thường hơn, cái **"khôn"** là một khái niệm luân lý chỉ sự "thăng bằng" của phẩm cách con người: sự "tiết độ" (theo Platon), hay sự "chừng mực" của mọi ham muốn. Theo nghĩa ấy, cái "khôn" trái lại với sự "say mê", cũng như trái lại với cái "đại". Cái "khôn" có

khuyh hướng đồng hóa với sự "thận trọng". Và "La sagesse est le but de la philosophie" nghĩa là **"cái khôn là cứu cánh của triết học"**. (8)

Như thế, dân tộc Việt Nam quả đã có một triết lý riêng của mình, một triết lý **kết hợp cái "khôn" và cái "biết"**. Bổn phận con cháu chúng ta là phải khám phá cho thấy được triết lý kết hợp cái "khôn" và cái "biết" mà ông cha chúng ta dụng ý trời gửi lại qua các câu tục ngữ ấy, để hành động cho đúng thời, đúng chỗ, hầu có thể tiếp tục đấu tranh bảo tồn nòi giống và quê hương một cách thật sự hữu hiệu hơn.

Và như thế, chữ "triết lý" dùng trong bài này, tưởng cũng không phải là một lạm xưng danh từ.

VÕ THU TỊNH
(Paris)

CHÚ THÍCH

- (1)- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn học sử yếu*, q. I, Paris, SudAsie, 1986, Tục ngữ, tr. 6,7.
- (2)- Phạm Thế Ngũ, *Việt-Nam văn-học sử giản ước tân biên*, q. I, Đại Nam tái bản, Glendale,CA, năm ?, tr. 22, 23.
- (3)- Thái Văn Kiểm, *Parémiologie vietnamienne comparée*, in *Présence Indochinoise*, Paris, No 1 - Avril 1979, trang 81 - 117.
- (4)- Nguyễn Khuyến - *Mẹ Mốc*:
So danh giá ai bằng Mẹ Mốc,
Ngoài hình hài gấm vóc cũng thêm ra.
Tám hồng nhan đem bồi lấm xóa nhòa,
Làm thế để cho qua mắt tục.
Ngoại mạo bất cần như mỹ ngọc,
Tâm trung thường thủ tự kiếm kim.(vàng ròng)
Nhớ chồng con muôn dặm xa tìm,
Giữ son sắt êm đềm một tiết.
Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết;
Mảnh gương trinh vắng vặc quyết không như.
Đắp tai ngảnh mặt làm ngọc,
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thầy.

Khôn kia dễ bán **dại** này !

(5)- *Luận Ngữ*, Công Dã Tràn, tiết 20: Ninh Võ Tử, bang hữu đạo tắc trí, bang vô đạo tắc ngu. Kỳ trí khả cập giả, kỳ ngu bất khả cập giả.

(6)- Lê Văn Siêu, *Văn minh Việt Nam*, Saigon, Nam Chi tùng thư, 1964, tái bản Glendale CA, Đại Nam, năm ?, tr. 92, 93.

(7)- Nguyễn Thùy và Trần Minh Xuân, *Tinh thần Việt Nam*, San José CA, Mékong Ty nạn, 1992, tr.195-196.

8)- Didier Julia, *Dictionnaire de la Philosophie*, France Loisirs, Paris, 1992, p. 252: Sagesse , "Cette définition est certainement la plus rigoureuse: la sagesse est, au sens antique, la connaissance des lois du monde et, au sens moderne, la compréhension des problèmes d'autrui. Plus communément, la sagesse est une notion morale qui désigne l' *équilibre* de la personnalité: la "tempérance" (Platon) ou la modération des désirs. En ce sens, la sagesse s'oppose à la passion, autant qu'à la bêtise. Elle tend à s'identifier à la prudence."

ÔNG PHAN THANH GIẢN

là nhân Tài Đạo Đức, Cương trực, Thanh Liêm,
Trung Quân Ái Quốc và Thương Dân đáng được
Tôn Kính Vinh Danh và Ngưỡng Mộ.

Hàn Lâm NGUYỄN PHÚ THỨ

Được biết, vua Tự-Đức (1847-1883), là con thứ hai của Vua Thiệu-Trị và Bà Hoàng Thái Hậu Từ Dũ, mất ngày 14 tháng 6 năm Quý Mùi nhằm ngày 17 tháng 7 năm 1883, trị vì 36 năm, thọ 55 tuổi. Vua Tự-Đức là vị vua thông minh, hiền lành, hiếu học, siêng năng và rất hiếu thảo với mẹ, được nhắc nhở như sau:

Trải qua 36 năm làm Vua trên ngai vàng, lúc nào cũng dành ngày chẵn vào cung để vẫn an sức khỏe mẹ, đồng thời nghe lời truyền bảo của mẹ, nếu có điều gì quan trọng đáng lưu tâm thì ghi ngay vào quyển sổ tùy thân mà nghiền ngẫm. Đó là, quyển sổ từ huấn lục (tức quyển sổ chép lời mẹ dạy). Xem thế, đủ biết Vua Tự-Đức thờ mẹ rất chí hiếu bậc nào.

Do vậy, khi giặc Pháp đã chiếm được lục tỉnh thuộc Nam Kỳ lúc bấy giờ, trong lãnh thổ này có quê hương của Bà Từ Dũ, làm cho nhà Vua rất tức giận và trút hết tội tình lên một vị quan văn trung-thần ái quốc là Ông Phan-Thanh-Giản, mà không xét lỗi mình là Ông Vua của một nước có quân, có quyền trong tay và lại có hành-xử chủ hòa với giặc Pháp? ...

Như thế, ở đời chúng ta nên: "Xét lỗi mình trước khi xét lỗi người" có vậy mới thấy trung thực của mọi vấn đề. Đó là bài học đáng quý vậy!

Khi nhắc đến Ông Phan Thanh Giản, không thể tạm ngưng ở đây, để tìm hiểu thêm, xin trích dẫn quyển *Tìm Hiểu Các Danh Nhân của Nguyễn Phú Thứ* từ trang 65 đến trang 84 như sau:

Phan-Thanh-Giản

Ông Phan-Thanh-Giản, có tên chữ là Tịnh Bá và Đạm, hiệu là Lương-Khê, biệt hiệu là Mai-

Xuyên, sinh vào giờ Thìn, ngày 12, tháng 10 thuộc Hợi, năm Bính Thìn tức năm 1796 dương-lịch, thuộc đời vua Cảnh-Thịnh Nguyễn-Quảng-Toản (1792-1802).

Con của Ông Phan-Thanh-Xáng, tự Văn-Ngan, hiệu Mai-Thư tiên sinh, rất giỏi chữ nho, đến Vĩnh Long làm thơ lại cho Nam triều, thường lãnh nhiệm-vụ tải lương-thực về Huế. Và con của Bà Lâm-Thị-Phân (có sách nói tên Lâm-Thị-Bút, người huyện Bảo-An). Ông nội của Ông Phan-Thanh-Giản là Ông Phan-Thanh-Tập tự Đào-Ấn hiệu Ngẫu-Cư tiên sinh và Bà nội là Bà Huỳnh-Thị-Học. Tổ tiên Ông là người Trung-Hoa đến cuối đời nhà Minh mới sang nước Việt-Nam, trước ở Bình-Định, đến lúc Tây-Son nổi dậy, thân sinh Ông chạy xuống Định-Tường, rồi đến xã Bảo-Thạnh, quận Bảo-An, Tỉnh Bến-Tre (Kiến-Hòa trước kia). Lúc Ông được 7 tuổi, mẹ mất sớm, được người cha gởi sang bên ngoại ở làng Phú Ngãi, để ăn học vỡ lòng với nhà sư Nguyễn-Văn-Noa, đến năm 1816 Ông theo học trường tỉnh Vĩnh-Long. Việc học-hành của Ông lại gặp trở ngại, vì cha bị vu cáo nên bị ở tù tại Vĩnh-Long. Ông xin ở tù thay cha, nhưng không được chấp- thuận. Các quan thuở ấy thấy Ông nhỏ tuổi mà là một đứa con hiếu-thảo, lại có đức-hạnh và thông-minh, nên các quan nâng-dỡ cùng khuyên Ông nên cố-gắng học-hành để tiến thân. Năm Ất-Dậu 1825, Ông đậu Cử-Nhơn tại Gia-Định và năm sau ra Huế thi Hội và thi Đình, Ông đậu đệ tam tiến-sĩ đầu tiên tại Nam Kỳ (Khoa thi Hội năm 1826 có khoảng 200 cống sĩ, nhưng kết quả chỉ có 10 người đậu, gồm: 7 người ở Bắc-Kỳ, 2 người ở Trung-Kỳ và 1 người ở Nam Kỳ là Ông được đứng vào hạng thứ 3 trong số 10 người, cho nên được gọi Ông là "Đệ Tam Giáp Tiến Sĩ"). Sau đó, Ông cưới vợ Càn-Giuộc, rồi được bổ-nhậm chức Biên-Tu ở Hàn-Lâm-Viện kinh đô Huế, vài

tháng sau đổi ra Quảng-Bình. Rồi thay người vợ trẻ ở Càn-Giuộc mất sớm vì bệnh, nên Ông tục-huyền với Bà Trần-Thị-Hoạch ở Quảng-Trị, sống chung nhau chưa bao lâu, để báo hiếu với cha, Ông cho vợ về Kiến-Hòa để phụng dưỡng cha già. Người vợ là người đức-hạnh nên buộc lòng hy-sinh việc "xuất giá tòng phu", nghe lời chồng, cho nên khi Ông tiễn đưa vợ hiền về Nam Kỳ đã làm bài thơ kiệt-tác như sau:

*Từ thuở vương xe mới chỉ hồng,
Lòng này tạc dạ có non sông,
Đường mây cười tở ham dong ruổi,
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng,
Ơn nước nợ trai đành lối bận,
Cha già, nhà khó cậy nhau cùng,
Mấy lời dặn bảo con ly biệt,
Răng nhớ, răng quên, lòng hời lòng!*



Riêng bà Trần-Thị-Hoạch, không những đồng-ý thay chồng để báo hiếu, mà còn sẵn sàng muốn có người hầu hạ cho chồng khi bà xa vắng, nên dẫn người tỳ thiếp tên Thịnh để giúp chồng, bị Ông quyết liệt từ khước và bảo người tỳ thiếp trở về, Bà Thịnh cảm cái nghĩa của Ông, nên về sau không lấy chồng, mà ở với Bà Hoạch cho tới già tại làng Bảo-Thạnh, quận Bảo-An, Tỉnh Bến-Tre. Ngoài ra, khi Ông ra làm quan không bao giờ tỏ ra kiêu-hãnh "áo gấm về làng" bằng cách mỗi lần trở về quê thăm lại các quan ở Vĩnh-Long, thăm các thầy, thăm các bạn lúc nào nhã-nhận lễ phép, không phô-trương ta đây là quan lớn ở triều-đình, Ông mặc áo như người thường dân. Đời sống

Ông rất mực-thước, giản-dị, thanh-liêm, Ông dành nhiều thì giờ cho công-vụ và đọc-sách làm vui, cũng vì thế trong 41 năm làm quan, ít khi trở về thăm lại quê-hương của Ông, có lẽ vì đường sá quá xa xôi, việc nghỉ phép khó-khăn, đặc-biệt có lần về nhà cư tang cha vào năm 1843 và ngược lại bà

Hoạch cũng thỉnh-thoảng mới ra thăm Ông tại nhiệm-sở.

Về đường quan lộ của Ông rất thẳng trâm trong nhiều chức vụ qua các lãnh vực khác nhau, trải qua 3 triều đại: Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức, xin trích dẫn như sau: Giai-đoạn 1826-1859, Ông lận-đận, thăng-trảm trên đường hoan lộ nhiều lần, ví như tháng 8 năm 1826 thuộc vua Minh-Mạng thứ 6, Ông giữ chức Biên Tu ở Hàn Lâm Viện, rồi được thăng chức Lang Trung Bộ Hình, kế đến Tham Hiệp ở Quảng-Bình, quyền Hiệp-Trần Nghệ- An và sau đó làm Hiệp-Trần Quảng-Bình. Năm sau tức 1827 Ông được về triều-đình để nhận chức Phủ-Doãn Thừa-Thiên, Ông được vua Minh-Mạng chú-ý vì có nhận-định chánh-trị sắc-bén và già dặn, nên ít lâu sau được thăng làm Thị-Lang Bộ Lễ tức làm việc tại Nội-Các và kế đến lại tái nhiệm chức Hiệp-Trần Quảng-Bình lần thứ hai đến năm 1831 Ông bị thuyên-chuyển về Quảng-Nam để dẹp cuộc khởi-loạn của dân-tộc thiểu số miền sơn cước. Cuộc chinh phạt đó, Ông gặp khó-khăn vì là quan văn, nên xem như thất bại, cho nên Ông bị giáng chức lần thứ nhứt. Rồi, Ông từ một thuộc viên của sứ bộ sang Hạ-Châu (Singapore), lại thăng lên Hàn-Lâm Kiểm-Thảo Sung Nội-Các Hành-Tâu, đến năm 1833 được thăng Viên Ngoại-Lang Bộ Hộ, quyền ấn, Phủ Thừa-Thiên, rồi Hồng-Lô Tự-Khanh và cuối năm này, Ông được cử làm Phó Sứ sang Tàu, sau khi trở về được thăng chức Đại-Lý Tự-Khanh để coi việc Bộ Hình và được sung vào Cơ-Mật-Viện Đại-Thần. Sau đó, vì nhờ tài ngoại giao, nên Ông được khen ngợi và lãnh chức Kinh-Lược Sứ Trần Tây (Cao-Miên), rồi trở về sung chức Bộ-Chánh Tỉnh Quảng-Nam, quyền ấn Tuần-Phủ Quan-Phòng. Vào tháng 5 năm 1836 thuộc vua Minh-Mạng thứ 7, nhà vua muốn ngự du Ngũ-Hành Sơn ở Quảng-Nam, Ông dâng sớ can ngăn đại lược như: "Nhà vua đi tuần hành, dân trong hạt chẳng vui mừng, nhưng nay khoảng tháng 4, tháng 5 mùa hạ, mùa lúa không được tốt, lại đang lúc thời tiết cấy cày, trồng trọt, nếu dân lo cung đón nhà vua thì được việc này, mất việc kia. Nay xin tạm đình để dân dốc sức vào việc ruộng nương..." "Lá sớ của Ông làm vua tức giận và nghi các quan ở Quảng-

Nam làm việc bê-bối, nên vua cử Ông Vũ-Duy-Tân đến điều-tra hư thật. Ông này lại nịnh hót đặt điều nào: Dân chúng đang mong vua đến, các quan nhùng lam...

Vì thế, Ông bị nịnh thần dèm xiên, nên bị giáng chức nặng-nề, làm phận sự một người quét dọn bàn ghế tại tỉnh đường Quảng-Nam và nhà vua cũng bãi bỏ cuộc ngự du Quảng-Nam. Tuy nhiên, Ông không than van, đến khi vua hiểu được lòng của Ông, thì được bổ nhậm chức Đô-Sát Viện Ngự-Sử, Sung Cơ Mật-Viện Đại-Thần. Đến năm 1843 thuộc vua Thiệu-Trị thứ 3, có một luồng khí bạch vất ngang trời, vua xuống chiếu cầu lời trực ngôn, Ông dâng sớ chỉ trích khéo vua và tố cáo sự thối-nát hành-chánh địa-phương, đồng thời Ông đề-nghị biện-pháp cải-thiện, Ông được vua Thiệu-Trị khen ngợi. Vua Tự-Đức lên ngôi bổ Ông làm Thượng-Thơ Bộ-Lại, đến năm Tự-Đức thứ hai, Ông được cử làm Giảng Quan ở tòa Kinh-Diên mới thiết-lập và hai năm sau được cử Ông làm Phó Sứ Lãnh-Tuần Phủ Gia-Định kiêm chức Lãnh Đốc các đạo Vĩnh-Long và Định-Tường, Biên Hoà, An-Giang và Hà-Tiên (Trong khi Ông Nguyễn-Tri-Phương làm Nam Kỳ Kinh Lược Chánh Sứ). Trong chức vụ này, Ông lúc nào cũng nghĩ đến ích nước lợi dân, nên Ông lại dâng sớ điều-trần đề cải-tổ, được vua chấp thuận và khen- ngợi. Năm 1853, Ông được gọi về triều để lãnh chức Hiệp-Biện Đại-Học Sĩ Lãnh Thượng Thơ Bộ Binh. Tháng chạp năm 1856 thuộc Tự-Đức thứ 9, Ông được cử Tổng-Tài Quốc-Sử để soạn bộ Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục. Nước Pháp và Tây Ban Nha liên minh đánh Việt-Nam, gồm 14 chiếc thuyền chở 3000 quân dưới quyền chỉ huy của Rigault de Genouilly, ngày 24-7 năm Mậu Ngọ 1858 đến đánh Đà-Nẵng, triều đình cử Ông Nguyễn-Tri-Phương chống giữ, quân giặc thấy khó chiếm, bèn bỏ ý định đánh Huế, quay vào Gia-Định năm 1859 để đánh chiếm thành Gia-Định sau hai ngày giao tranh, chiếm được hơn 80.000 ký thuốc súng, 200 khẩu đại bác và một số tiền điều rất lớn. Các quan bày tỏ lập-trường về việc chiến hay thủ, Ông dâng sớ bàn đại lược như sau: "Thiên hạ đất rộng, công việc rất nhiều, ở chỗ việc nhiều, cai trị chỗ đất rộng, cốt làm cho yên mà thôi. Theo sức người mà dạy, không khó nhọc mà thành công, noi phép mà cai trị, quan lại quen mà

dân yên, cho nên lợi không gấp trăm thì không đổi phép, công mà không gấp mưu thì không đổi đồ dùng. Làm cái kế ngày nay cốt nhứt nuôi dân chăm cây cấy, nuôi lính đủ ăn, lưu ý như thế thì sức dân được thur thả mà quân có chỗ dạy, sức đất không bỏ phí mà lương có chỗ ra, quân giỏi, lương đủ thì như nước chảy cuồn cuộn không hết, thì hoặc đánh hoặc giữ, không việc gì là không nên, đối với việc dân yên nước thịnh, may ra bỏ ích đôi chút..." Vua Tự-Đức khen rằng: "Lời nói đều có cốt yếu, bọn tân tiến không thể ví nổi, chỉ nên thực lòng cố sức giúp trăm, đời sau chắc có tiếng khen". Kế đến: Ngày 25-2-1861 thành đồn Kỳ-Hòa (Chí-Hòa) thất thủ em Ông Nguyễn-Tri-Phương là Nguyễn-Duy tử trận, ông Phạm-Thế-Hiển bị thương nặng mấy hôm sau thì chết, riêng Ông Nguyễn-Tri-Phương cũng bị thương phải bỏ đồn rút quân về Biên-Hòa. Ngày 12-4-1861 Page hạ thành Mỹ-Tho; ngày 9-9-1861 Đê Đốc Bonard thay Charner chiếm thành Biên-Hòa và ngày 28-3-1862 Bonard chiếm thành Vĩnh-Long. Trước tình thế nguy-ngập, vua Tự-Đức cử Ông và Ông Lâm-Duy-Hiệp vào Nam-Kỳ để thương-thuyết hầu tìm cách cứu vãn tình thế, cuộc thương-thuyết diễn ra tại Sài-Gòn, có Đô-Đốc Bonard đại-diện quân Pháp và tướng Palanca đại-diện Tây-Ban-Nha (Y Pha Nho). Kết-quả, bắt buộc phải ký hòa-ước vào ngày 5-6 dl năm 1862 nhằm ngày 9 tháng 5 âm năm Nhâm-Tuất, quân giặc ở thế thượng phong, gồm 12 khoản, trong đó những khoản làm cho dân-tộc chúng ta khổ tâm như:

Khoản 3: Nhường cho Pháp các tỉnh: Biên-Hòa, Định-Tường, Gia-Định và đảo Côn-Nôn. Người Pháp được đi lại trên sông ngòi Nam-Kỳ.

Khoản 5: Người Pháp và người Tây-Ban-Nha được buôn bán ở Đà-Nẵng, Đà-Lạt và Quảng-Yên.

Khoản 8: Nước Đại-Nam tức Việt-Nam phải trả 4 triệu đồng chiến phí trong hạn 10 năm...

Hòa-ước Nhâm-Tuất ký xong, vua Tự-Đức và các triều không hài lòng và chủ trương: "Việc nhường đất, bồi tiền như thế không hợp lý, nhưng các điều ước mới định mà cãi nghị ngay thì họ sẽ không đồng ý". Ngoài ra, vua Tự Đức không bắt tội Ông Phan Thanh Giản mà còn cử Ông làm Tổng-Đốc Vĩnh-Long để từ từ thương chước để chuộc lại lỗi

lầm trước kia. Tháng 11-1862 Ông Phan-Thanh-Giản yêu cầu Pháp trả lại Vĩnh-Long, nhưng Pháp cho hay, chỉ trả lại khi nào Ông Quán-Cơ Trương-Định thôi đánh Pháp. (Bởi vì, khoảng thời gian trước và sau khi ký hòa-ước Nhâm-Tuất cho đến mất trọn 6 tỉnh thuộc Nam Kỳ, các sĩ phu và dân chúng thuộc 6 tỉnh (Nam Kỳ) rất uất hận nổi lên chống cự giặc ngoại xâm, dầu biết võ khí thô sơ nhưng với lòng yêu nước nồng nàn cao độ họ đã làm cho quân Pháp điên đảo, trong số những người cầm đầu lúc bấy giờ có các Ông: **Trương-Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn-Hữu-Huân (Thủ-Khoa-Huân), Võ-Duy-Dương tức Thiên-Hộ-Dương, Đức Cố Quân Trần-Văn-Thành v...v...**).

Sau đó, đề cử sứ bộ sang Pháp và Tây Ban Nha (Y Pha Nho) để xin chuộc lại gồm có: Chánh sứ toàn quyền Ông Phan-Thanh-Giản, Phó sứ là hai Ông Phạm-Phú-Thứ và Nguyễn-Khắc-Đán, còn Ông Trương-Vĩnh-Ký làm thông ngôn. Để người Pháp giúp phương tiện cho sứ bộ, triều đình Huế lấy có là để đáp lễ Pháp Hoàng đã phái người đến chúc mừng vua Tự-Đức nhân dịp ký hòa-ước 1862. Người Pháp bằng lòng cho mượn tàu Européen và cử Aubaret, Rieunier đi theo hướng dẫn, nhưng phía Việt-Nam phải trả mọi phí tổn. Sau 2 tháng 7 ngày trên tàu, phái đoàn mới đến nước Pháp, được đón rước rất trọng thể và mãi đến ngày 7-11-1863 được vào bộ kiến vua Napoléon Đệ Tam tại điện Tuileries theo nghi lễ ngoại giao thật long trọng. Ít hôm sau, bộ ngoại giao Pháp mời sứ bộ tới và hứa sẽ nghiên-cứu rồi sửa đổi lại hòa-ước 1862 và sẽ ký một hòa-ước mới. Ông Phan-Thanh-Giản tuyên-bố đại lược rằng: "Sứ bộ Việt-Nam xin chuộc 3 tỉnh Miền Đông và Việt-Nam sẽ trả mỗi năm 2 hay 3 triệu hoặc 40 triệu một lần. Người Pháp có quyền cư trú tại 3 hải cảng để tự do buôn bán, đồng thời Việt-Nam nhượng cho Pháp hải cảng Sài-Gòn" Chánh Phủ Pháp chấp-thuận soạn thảo hòa-ước mới để thay thế hòa-ước 1862 trước kia, đồng thời trao cho sứ bộ Việt-Nam trước khi lên đường sang Tây-Ban-Nha. Bởi vì, nước Pháp lúc đó đã thâm lũng 972 triệu quan Pháp, nên vua Napoléon lẩn Tổng-Trưởng Tài-Chánh đều chủ trương trao lại đất cho Việt-Nam để lấy tiền. Do vậy, sứ bộ do Ông

Phan-Thanh-Giản thành-công, còn được đưa đi xem các nơi tại Pháp và Tây-Ban-Nha (Y Pha Nho) rất văn-minh của xứ người. Ngày 24-3-1864, sứ bộ về đến Sài-Gòn. Vua Tự-Đức và triều thần đều vui mừng. Vua Tự-Đức bèn phong Ông làm Thượng Thơ Bộ Lại như cũ. Nhưng thực tế, triều đình Huế đã mừng hụt, vì phe thực-dân đã vận-động để chống lại việc cho chuộc đất, đứng đầu là các nhân vật thuộc bộ hải-quân và thuộc địa như: Chasseloup Laubat, Bonard, De La Grandière...vì thế vua Napoléon đổi ý không cho chuộc lại đất. Tháng 2-1865, Aubaret tới Huế cho hay không có hòa-ước mới và yêu cầu vua Tự-Đức cho trả tiền chiến phí, đồng thời phải cầm nghĩa-sĩ chống Pháp. Như thế, việc chuộc đất hoàn-toàn thất bại vì kẻ mạnh trở mặt, muốn thế nào cũng được, làm cho Ông Phan-Thanh-Giản lại bị vua Tự-Đức tức giận cách lưu. Đây là lần Ông bị giáng chức thứ sáu, tội nghiệp cho Ông lúc này đã 70 tuổi. Sau đó, dã tâm của giặc Pháp càng ngày càng rõ rệt là muốn nuốt trọn Nam Kỳ lúc bấy giờ có 6 Tỉnh, các lực-lượng nghĩa-sĩ chống giặc ngoại-xâm nổi lên đánh phá khắp nơi. Trước tình thế đó, Vua Tự-Đức lại cử Ông Phan-Thanh-Giản vào Nam, vì nghĩ rằng người Pháp đã biết Ông, với chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ Bộ Hộ, Thượng Thơ Sung Kinh Lược Sứ thuộc 3 Tỉnh An-Giang, Vĩnh-Long và Hà-Tiên. Ông xin từ chức vì có tuổi già, nhưng không được vua chấp thuận và trước khi đi Ông có tâu rằng: "Chánh sách của Ông là luôn luôn tuân đúng theo hòa-ước". Vua Tự-Đức cũng ngộ ý: "Muốn hoà-bình cho dân-tộc được yên ổn, nhưng không nên vì lẽ ấy mà khuất-phục tình hình một cách thụ động". Về phía thực-dân Pháp, De La Grandière (De Lagrandière?) đã thảo kế-hoạch đánh chiếm luôn ba tỉnh Miền Tây (Nam Kỳ). Ngày 15-6-1867, De Lagrandière rời Sài-Gòn xuống Vĩnh-Long với 17 chiến hạm và hấn nhờ Cố Dương đưa thơ mời Ông Phan-Thanh-Giản xuống soái hạm để cho biết lý-do động binh của hấn. Ông và Án Sát Võ-Doãn-Thanh cố-gắng thương-thuyết, nhưng bọn thực-dân đã quyết-tâm cướp nước, thì làm sao còn thương thảo được, hai Ông hoán binh, hứa sẽ nộp thành với điều-kiện yêu cầu đừng sách nhiễu dân và tiền với lúa trong kho vẫn phải để Việt-Nam nắm giữ. De La Grandière

ung thuận, nhưng khi hai Ông trở về thành vào ngày 20-6-1867, thì thành Vĩnh-Long đã bị quân Pháp chiếm. Sau đó, đến thành An-Giang mất ngày 22-6-1867 và thành Hà-Tiên cũng bị quân Pháp chiếm luôn vào ngày 24-6-1867 (Theo sách Việt-Nam Sử Lược của Ông Trần-Trọng-Kim viết: "Ông Phan-Thanh-Giản bảo các quan đành chịu nộp thành cho khỏi sự tai hại" nhưng không thấy dẫn chứng dựa theo tài-liệu nào? Chỉ thấy trong quyển La Geste Française en Indochine của Cura Taboulet tập 2, trang 518-519, đã dịch ra và in trong quyển quân-sự tập 3 của BTM do Ông Phạm-Văn-Son biên soạn viết: Ông Phan-Thanh-Giản viết thơ buộc Tổng Đốc An-Giang và Hà-Tiên hạ vũ khí đầu hàng. "Nếu cần xin xem quyển Nguyễn-Đình-Chiêu về tác-giả và tác-phẩm trang 672").

Sau đó, Ông Phan-Thanh-Giản lấy tiền lúa nộp một phần cho Pháp để thanh-toán tiền bồi thường năm đó, rồi Ông ra sống tại một ngôi nhà tranh ở ngoài thành Vĩnh-Long. Chính tại nơi đây, Ông quyết-định chấm dứt cuộc đời của Ông. Có lẽ đó là lối thoát duy nhất của Ông sau khi Ông đơn phương nộp thành trì cho Pháp mà không có sự ưng-thuận của triều đình, như trước đó vua Tự-Đức đã đặt hy-vọng bảo-vệ thành trì vào tay Ông. Ông đã hiểu mình phải làm gì, bởi vì thân làm tướng giữ thành mà để mất thành là một trọng tội, cho nên Ông tự xử lấy mình. Ông xếp tất cả áo mũ và các tờ sắc-phong kèm theo tờ sớ chịu tội với triều đình rồi Ông bắt đầu tuyệt thực.

Sự tuyệt thực của Ông có ý-nghĩa là một biện pháp "ung dung tự nghĩa" tức là bình-tĩnh đón nhận cái chết để đạt được nghĩa lớn tức là đền nợ nước. Các con cháu qui lạy khóc lóc nhưng Ông đã quyết không ai ngăn cản được. Ông vẫn bình tĩnh và sáng suốt khuyên con cái lo học-hành, không được làm việc cho Pháp, đồng thời bảo con cháu lo tang ma thật giản dị và Ông tự tay viết di bút đề đề một bia cho Ông gồm 24 chữ Hán, viết thành 3 hàng được phiên âm như sau :

"Minh tinh thĩnh tỉnh nhược vô ứng thư, Đại-Nam hải nhai lão thư sinh tinh Phan chi cửu. Diệc dĩ thử chí mộ". Nghĩa là: Xin bỏ tang

triệu, còn nếu không chịu bỏ thì chỉ nên viết: "Linh cữu của người học trò già họ Phan ở bãi biển nước Đại-Nam" mộ chí cũng đề như thế. Đồng thời Ông làm thơ tuyệt mạng : Thời trời, lợi đất, lại người hòa, Há dễ ngồi coi phải nói ra. Làm trả ơn vua, đền nợ nước, Đành cam gánh nặng ruổi đường xa. Lên gềnh xuống thác thương con trẻ, Vượt biển trèo non cam phận già. Cũng tưởng một lời an bốn cõi, Nào hay ba tỉnh lại châu ba! Và Ông tuyệt thực suốt 17 ngày mà không chết để chờ quyết định của vua Tự-Đức. Sau cùng, vào lúc nửa đêm mùng 4 rạng mùng 5 tháng 7 năm Đinh Mão 1867, Ông hướng về phương Bắc nơi có vua Tự-Đức để lạy 5 lạy và trước sự chứng kiến đau lòng của các con cháu, rồi Ông uống á-phiện với dấm thanh để tự vận. Lúc đó có nhiều người quan Pháp kính nể việc làm của Ông, bác sĩ hải-quân Pháp là Le Coniat đã tận lực cứu chữa, nhưng không cứu Ông được, nên phải trút hơi thở cuối cùng thượng thọ 71 tuổi và được các quan lớn nhỏ ở lục tỉnh cùng thân nhân bằng cố hữu về đông đủ để chịu tang và các con cháu đưa về an táng tại làng Bảo-Thạnh, quận Ba-Tri (Bến-Tre) đúng như ý muốn của Ông. Khi hay tin Ông chết, các quan Việt-Nam và Pháp tới phúng điếu đều ngâm ngợi thương tiếc một công thân với 41 năm công cán suốt 3 triều đại là: 1.-Vua Minh - Mạng (1820-1840) tức con thứ ba của vua Gia-Long là Thánh-Tổ Nguyễn-Phúc-Đảm, thọ 50 tuổi, trị vì 20 năm và có 170 người con. 2.-Vua Thiệu-Trị (1841-1847) tức Hoàng-Thái-Tử của vua Minh-Mạng là Hiến-Tổ Nguyễn-Miên-Tông, thọ 37 tuổi và trị vì 6 năm. 3.-Vua Tự-Đức (1847-1883) tức con thứ hai của Vua Thiệu-Trị với Bà Thái-Hậu Từ-Dũ, quê ở Gia-Định (Nam Kỳ) là Hoàng-Thái Tử Dục-Tông Nguyễn-Hồng-Nhậm, thọ 55 tuổi và trị vì 36 năm.

Lúc làm Kinh-Lược trấn nhậm tỉnh Vĩnh-Long Ông có lập miếu thờ Đức Khổng Tử do Ông Nguyễn-Thông trông nom, khởi công năm Giáp Tý 1864 đến cuối năm 1866 hoàn-thành, đồng thời cất tòa Văn-Xương-Các chung trong đất Văn -Thánh tại làng Long-Hồ để khi rảnh rỗi việc quan, Ông cùng các bạn văn nho họp luận bàn thi phú. Tòa Văn Xương-Các đến nay vẫn còn uy-nghiêm dưới nhiều cây cổ thụ trồng từ xa xưa, cách chợ Vĩnh-Long khoảng 3 cây số. Bên trong có thờ chân dung Ông

và bài-vị Ông Võ Trường Toản. Riêng tại Miếu Quốc-Công nằm trong thị xã Vĩnh-Long cũng có thờ Ông, hai nơi này lúc nào khói hương cũng nghi ngút. Ngoài ra, năm 1966, chánh-quyền Tỉnh và thân hào nhân sĩ trước kia, cũng dựng tượng đồng bán thân Ông đặt tại công viên tại chợ Vĩnh-Long. Bởi vì, Ông là vị quan thanh-liêm, cương trực, hết lòng phục mệnh các vị vua và lo cho đất nước, dân tộc, lúc bấy giờ, cho nên Ông bị hành-động gian-xảo của giặc Pháp ở thế thượng phong về quân-sự cùng văn-minh tân kỳ của giặc Pháp (bởi vì, Ông đã thấy tận mắt khi cầm đầu sứ bộ sang Pháp), lúc nào cũng muốn cưỡng chiếm 6 tỉnh Nam-Kỳ cho bằng được. Dù ai, ngoài Ông ra cũng không tránh khỏi kết-quả thiệt-thòi của giặc Pháp đưa đến. Vì thế, Ông đành thất thủ thành và đưa đến cái chết can-đảm. Trong khi đó, có tin từ triều đình Huế gửi vào : Bãi chức hàm của Ông, đổi tên trên bia tiền-sĩ ngoài Huế để làm gương, cuối cùng đến năm 1885 vua Đồng-Khánh mới phục hồi chức hàm và đến năm 1924 vua Khải-Định mới phong thần cho Ông. Hơn nữa, sau khi Ông chết, hai con của Ông là: Phan-Tôn và Phan-Liêm đã nghe lời Ông căn dặn trước khi chết là: "không ra làm quan với Pháp" mà còn đứng lên chống Pháp. Vì vậy, khi Ông qua đời không những thân bằng quyến thuộc, các quan lớn nhỏ Việt-Pháp cùng đồng bào miền lục tỉnh đến nơi tiễn đưa Ông rất long-trọng và luyện tiếc một nhân tài không thể cưỡng lại tình thế lúc bấy giờ. Riêng Ông Nguyễn-Đình-Chiếu làm bài thơ điệu Ông, bằng chữ Nôm như sau : Non nước tan tành hệ bởi đâu? Dầu dầu mây bạc (trắng) cõi Ngao châu, Ba triều công cán vài hàng số, Sáu tỉnh cang (cương) thường một gánh trâu, Ai (Trạm) Bắc ngày trông (chiều) tin nhận (điệp) vắng, Thành Nam đêm quanh tiếng quỳên sâu, Minh tinh (sinh) chín chữ (*) lòng son tạc, Trời đất từ đây mặc gió thu. (*) Ông Phan-Thanh-Giản viết di bút để lại cho các con cháu có 11 chữ là : Đại Nam hải nhai lão thư sinh tánh Phan chi cữu có nghĩa là "Linh cữu của người học trò già họ Phan ở bãi biển nước Đại-Nam". Như vậy, chữ "cữu" là cuối chữ của câu 11 chữ do Ông Phan-Thanh-Giản viết rớt đúng chữ "linh" thì rất đúng quy tắc. Bởi vì, theo quy-tắc thời xưa, khi viết minh tinh (tám triệu) hay mộ bia bắt buộc phải

chú ý đến 4 chữ: Quý, Khốc, Linh, Thính và phải tôn trọng quy tắc: "Nam Linh, Nữ Thính, bất dụng Quý Khốc nhị tự". Nhưng tại sao Ông Nguyễn-Đình-Chiêu là đồ nho lại viết 9 chữ và cắt bỏ hai chữ Đại-Nam có ý nghĩa gì? Theo thiên nghĩ lúc bấy giờ ở Nam Kỳ lục tỉnh đã bị giặc Pháp chiếm, thì không thể dùng chữ Đại-Nam mà phải cắt bỏ để trách khéo Ông Phan-Thanh-Giản? và có ý để Ông Phan-Thanh-Giản thành Quý sau khi chết, bởi để mất Nam Kỳ. Hơn nữa, câu thơ chót Ông Nguyễn-Đình-Chiêu kết bằng chữ gió thu (tức gió mùa Thu, theo ngũ-hành thuộc Kim, theo phương hướng thuộc hướng Tây) ý nói lục tỉnh Nam Kỳ giờ đây do giặc Pháp cai trị là để gói trọn sự thống hận đồ trút hết tội tình lên Ông Phan-Thanh-Giản, giống như hành động vua Tự Đức vậy.

Xin xem **Bảng Kê** ở cuối bài sẽ thấy rõ hơn:

Ngoài ra, Ông Nguyễn-Đình-Chiêu không dừng ở đây, lại làm thêm bài thơ điệu Ông Phan-Thanh-Giản bằng chữ Hán, không kém sự phiến giận của Ông. Xin trích dẫn như sau:

**"Bình tiết tăng lao sinh Phú Bật,
Tận trung hà hận tử Trương Tuần,
Hữu thiên lục tỉnh tồn vong sự,
Nam đặc thung dung tự nghĩa thần..."**

Với 4 câu thơ trên Ông Nguyễn-Đình-Chiêu, mượn Ông Phú-Bật ở đời nhà Tống được vua cử đi sứ để thuyết phục được giặc Khiết-Đan và lấy lại được đất cho nhà Tống, còn Ông Phan-Thanh-Giản cũng được cử đi sứ, nhưng không thành công. Riêng Ông Trương-Tuần ở đời nhà Đường giữ thành Tuy Dương, chống giặc An-Lộc-Son, đã chiến đấu đến cuối cùng, thành mất Ông Trương Tuần chết theo thành, còn Ông Phan-Thanh-Giản không theo gương người xưa, chết tức khắc theo thành?. Vì thế, việc còn mất lục tỉnh, còn có trời. Nhưng, Ông Phan-Thanh-Giản muốn ung dung làm

thần (tự nghĩa thần) thì thật khó lắm thay! Quả thật, Ông Nguyễn-Đình-Chiêu, là con người vì yêu nước nồng-nàn, cho nên việc mất lục tỉnh Nam-Kỳ làm Ông tức giận tột cùng. Vì thế khi Ông Phan-Thanh-Giản chết, Ông làm hai bài điệu đề hồn giận, căm thù thật đáng sợ hơn là thương tiếc Ông Phan-Thanh-Giản lâm vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan lúc bấy giờ.

Qua những trích dẫn vừa qua, chúng ta thấy được **Ông Phan Thanh Giản đáng được tôn kính Vinh**

Danh, bởi vì Ông là Nhân Tài Đạo Đức, Cương trực, Thanh Liêm, Trung Quân Ái Quốc và Thương Dân suốt đời, giống như các bậc danh nhân ngày xưa, đáng cho thế hệ chúng ta và kế tiếp sau này tôn vinh và ngưỡng mộ mãi mãi. Đề biểu lộ tôn kính đối với các bậc tiền nhân bằng hành động, không gì bằng mỗi khi có dịp chúng ta qua Tiền



Giang hay Hậu Giang thuộc miền Nam Việt Nam, xin nhìn chút thời giờ quý báu đến Bến Tre để thăm các lăng mộ của các Ông : Nguyễn Đình Chiểu, Phan Thanh Giản, Võ Trường Toản... Nếu du khách muốn đi thăm viếng mộ Ông Nguyễn-Đình-Chiêu ở ấp Vĩnh-Đức-Trung, làng An Đức, quận Ba-Tri, Tỉnh Bến Tre (Kiến-Hòa trước kia), trước hết phải đến Mỹ-Tho thuộc Tỉnh Tiền-Giang (Định-Tường trước kia) tìm bên bắc Rạch Miễu, đi qua con sông Tiền Giang, kể đến lấy xe đò đi về Thị Xá Bến-Tre khoảng 12 cây số, rồi đi tiếp về chợ quận Ba-Tri khoảng 35 cây số, thì thấy lăng mộ Ông Nguyễn-Đình-Chiêu.

Muốn đi thăm lăng mộ quý Ông : Võ Trường Toản, Phan Thanh Giản phải đi như thế nào ?

Muốn đi thăm lăng mộ Ông Võ-Trường-Toản, khi đến chợ quận Ba Tri, sẽ thấy có ngã ba, phải quẹo trái (nhớ đừng quẹo mặt sẽ đi trở lại ngôi mộ

Ông Nguyễn-Đình-Chiều đã thăm) và đi hướng Phú Lễ trên 15 cây số, để đến ấp 4, xã Bảo Thạnh, Quận Ba Tri (Bến Tre) sẽ thấy lăng mộ Ông Võ-Trường-Toàn khang trang như sau : Rồi chúng ta đi tiếp khoảng 300 thước thì thấy ngôi mộ Ông Phan Thanh Giản, do anh Phan Thanh Nhân là người cháu sáu đời của Ông sấn sóc dưới đây: Mới đây, vừa nhận được tin mừng, chánh quyền Việt Nam đã khôi phục danh dự Cụ Phan Thanh Giản, xin trích dẫn các trang nhà **BẾN TRE** và Báo **Tuổi Trẻ** đăng như sau:

http://www.bentre.gov.vn/index2.php?option=com_content&task=view&id=2992&pop=1&page=0&Itemid=45 -

Cụ Phan Thanh Giản Được Lịch Sử Tôn Vinh

Người viết: **Thu Thủy** (Bảo tàng Bến Tre)
28/02/2008

Phan Thanh Giản sinh năm 1796 mất năm 1867, quê quán tại xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri. Ông là một danh nhân của đất Bến Tre. Cuộc đời ông là những ngày tháng trắc trở, gian truân từ lúc sinh ra cho đến cuối đời. Ông là vị tiến sĩ đầu tiên của đất Nam kỳ, thi đỗ vào năm 1826, rồi làm quan dưới 3 triều nhà Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Ông là một người tài giỏi, một nhà văn, nhà thơ, và là một vị quan thanh liêm, ngay thẳng nên con đường hoạn lộ của ông cũng lắm nỗi thăng trầm.

Bi kịch cuối đời của ông gắn liền với giai đoạn các tỉnh Nam kỳ bị thực dân Pháp xâm chiếm, mà đỉnh điểm là sự kiện ba tỉnh miền Tây Nam kỳ gồm An Giang, Hà Tiên và Vĩnh Long lọt vào tay quân xâm lược Pháp lúc Ông đang được giao trọng trách Kinh lược sứ trấn giữ các tỉnh này.

Thành mất, Ông đã chọn cho mình cái chết như một vị tướng trung liệt, thành mất thì mất theo thành.

<http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=252617&ChannelID=10>

Thứ hai 14-04-2008, 07:44 (GMT+7)

Cụ Phan Thanh Giản Xứng Đáng Được Tôn Vinh

TT (BẾN TRE) - Cục trưởng Cục Di Sản Văn Hóa Đặng Văn Bài vừa có công văn gửi UBND tỉnh Bến Tre, cho biết Cục Di Sản Văn Hóa đã làm việc với Viện Sử học và cơ quan này có công văn nêu rõ các nhà Sử học đánh giá cao về công lao của Cụ Phan Thanh Giản trên nhiều lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn hóa.

Cụ Phan Thanh Giản là người giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình nhà Nguyễn, nổi tiếng thanh liêm, đạo đức, có nhiều đóng góp lớn đối với lịch sử dân tộc trên các lĩnh vực văn học, sử học... Viện Sử học kết luận:"Với nhận thức mới trên quan điểm lịch sử cụ thể, nhân vật Phan Thanh Giản xứng đáng được tôn vinh bằng nhiều hình thức khác nhau".

Cục Di Sản Văn Hóa đề nghị UBND tỉnh Bến Tre giao các cơ quan chức năng kiểm kê các di tích liên quan đến Cụ Phan Thanh Giản, trên cơ sở đó lập kế hoạch tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di tích. Tại kỳ họp lần thứ 13 HĐND tỉnh Bến Tre khóa VII (ngày 10 và 11-4-2008) đã thông qua việc đổi tên Trường THPT Ba Tri thành Trường THPT Phan Thanh Giản từ năm học 2008-2009. Sắp tới tỉnh sẽ dựng lại tượng Cụ Phan Thanh Giản. *Lưu Thế Nhã*

Bảng Kê:

Quý	Khố	Linh	Thính	Quý	Khố	Linh	Thính	Quý	Khố	Linh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Đại	Nam	hải	nhai	lão	thơ	sanh	tánh	Phan	chi	cửu
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Quý	Khố	Linh	Thính	Quý	Khố	Linh	Thính	Quý